

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 1570/TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 25 tháng 6 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua Chương trình phát triển nhà ở
tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035**

Số: 1579

DEN Ngày: 26/6/2018

Chiều:

Lưu hồ sơ số: Thực hiện Luật Nhà ở, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI – Kỳ họp thứ 6 ban hành Nghị quyết thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Theo Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014 của Quốc hội quy định: Trên cơ sở Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn của địa phương đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình phát triển nhà ở của địa phương bao gồm cả tại đô thị và nông thôn cho từng giai đoạn 05 năm và 10 năm hoặc dài hơn để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi phê duyệt.

Trong những năm vừa qua, công tác quản lý, phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, góp phần thay đổi đáng kể diện mạo các đô thị, nâng cao chất lượng nhà ở và điều kiện sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên, công tác phát triển và quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Để đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong quá trình phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội trong thời gian tới, thúc đẩy quá trình đô thị hóa, đảm bảo các mục tiêu về an sinh xã hội và từng bước nâng cao chất lượng sống cho nhân dân thì cần thiết phải xây dựng “Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035”. Chương trình sau khi thông qua sẽ là cơ sở, căn cứ pháp lý cho các cấp chính quyền điều hành công tác phát triển, quản lý nhà ở toàn diện với những ưu tiên, trọng tâm, trọng điểm phù hợp.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục đích

- Dự báo nhu cầu phát triển các loại hình nhà ở trong từng giai đoạn đến năm 2025 và 2026-2035. Trong đó, chú trọng nhu cầu về nhà ở của các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội và xu hướng phát triển nhà ở đặc trưng của các đồng bào dân tộc tại khu vực trong toàn tỉnh;

- Xác lập hệ thống các chỉ tiêu về phát triển nhà ở bao gồm: Tổng diện tích sàn nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn vốn để phát triển nhà ở đến năm 2025 và 2035;

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống các giải pháp phù hợp để thực hiện chương trình phát triển nhà ở. Tạo cơ sở để lập kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm và 05 năm theo quy định;

- Làm cơ sở để lập kế hoạch phát triển quản lý và phát triển nhà ở, triển khai thực hiện các dự án nhà ở trên địa bàn tỉnh; thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển nhà ở hàng năm, 05 năm và các giai đoạn phát triển.

2. Quan điểm chỉ đạo

Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 trên quan điểm phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp cơ chế và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Dự báo nhu cầu, đưa ra phương hướng, giải pháp phát triển đối với nhà ở tại khu vực đô thị và nông thôn trên phạm vi địa bàn. Trong đó, đặc biệt quan tâm tới nhu cầu nhà ở cho các nhóm đối tượng xã hội được quy định tại Điều 49 Luật Nhà ở bao gồm: Hộ gia đình chính sách, người nghèo ở nông thôn, cán bộ công chức, viên chức, sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, sinh viên, học sinh, người thu nhập thấp ở đô thị trên phạm vi toàn tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014 của Quốc hội quy định: Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng chương trình phát triển nhà ở của địa phương để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi phê duyệt. Trên cơ sở Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai nhiệm kỳ 2016 – 2021 ban hành kèm theo Nghị quyết 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016; Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Sở Xây dựng đã chủ trì cùng các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan chuẩn bị tờ trình, hoàn chỉnh nội dung trình kỳ họp thứ 6 - Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI về

Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

Trên cơ sở các quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai, kết quả điều tra dân số và nhà ở qua các thời kỳ, số liệu báo cáo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố. Sở Xây dựng đã có văn bản gửi: Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh; Chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở đề nghị góp ý dự thảo Chương trình Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai... Trên cơ sở các ý kiến tham gia, đơn vị tư vấn đã tiếp thu, chỉnh sửa, Sở Xây dựng đã tổ chức hội thảo mời các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện thị xã, thành phố lấy ý kiến để đơn vị tiếp tục hoàn thiện.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức họp nghe báo cáo, các sở, ngành, địa phương liên quan đã tham gia ý kiến góp ý. Tổng hợp các ý kiến tham gia đóng góp của các sở, ngành, địa phương, Sở Xây dựng cùng với Trung tâm Nghiên cứu nhà ở và Thị trường bất động sản – Bộ Xây dựng đã tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn chỉnh dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO CHƯƠNG TRÌNH

1. Bố cục:

- Phần mở đầu: Nêu vai trò nhà ở đối với đời sống và phát triển kinh tế, sự cần thiết phải xây dựng Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai. Căn cứ pháp lý, phạm vi, mục tiêu, yêu cầu, nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu.
- Phần II: Khái quát điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội.
- Phần III: Thực trạng nhà ở và các vấn đề liên quan trên địa bàn tỉnh.
- Phần IV: Nhu cầu nhà ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.
- Phần V: Định hướng phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai trong từng giai đoạn.
- Phần VI: Các giải pháp để thực hiện chương trình.
- Phần VII: Tổ chức thực hiện.
- Phần phụ lục và các bảng biểu.

2. Nội dung cơ bản:

2.1. Mục tiêu

2.1.1. Mục tiêu tổng quát

- Dự báo được nhu cầu phát triển các loại hình nhà ở trong từng giai đoạn đến năm 2025 và 2026-2035, trong đó, chú trọng nhu cầu về nhà ở của các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội; xu hướng phát triển nhà ở đặc trưng của các đồng bào dân tộc tại khu vực các đô thị và toàn tỉnh;

- Xác lập hệ thống các chỉ tiêu về phát triển nhà ở bao gồm: Tổng diện tích sàn nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn vốn để phát triển nhà ở đến năm 2025 và 2035; Cụ thể hóa các mục tiêu trong từng giai đoạn theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011;

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống các giải pháp phù hợp để thực hiện chương trình phát triển nhà ở;

- Tạo cơ sở để lập kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm và 05 năm theo quy định.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn đến năm 2025

- Hoàn thành đầu tư xây dựng mới 10.058.593 m² sàn nhà ở;

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 23,4 m² sàn/người (khu vực đô thị 26,9 m² sàn/người; khu vực nông thôn 21,6 m² sàn/người);

- Đáp ứng một phần nhu cầu nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

+ Thành phố Pleiku: Hoàn thiện 210 căn nhà ở xã hội cho công nhân với tổng diện tích 11.118 m², kêu gọi đầu tư 650 căn nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp và các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội khác với tổng diện tích sàn 31.000 m²;

+ Thị xã An Khê: Kêu gọi đầu tư 400 căn nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp và các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội khác với tổng diện tích sàn 20.000 m²;

+ Huyện Chư Sê: Hoàn thiện 480 căn nhà ở xã hội cho công nhân với tổng diện tích sàn 25.412 m², kêu gọi đầu tư 300 căn nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp và các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội khác với tổng diện tích sàn 15.000 m²;

- Giảm 50% số lượng nhà ở đơn sơ (5.001 căn), ưu tiên xóa bỏ nhà ở đơn sơ khu vực đô thị (529 căn), không có nhà ở đơn sơ phát sinh mới;

- Kêu gọi thực hiện chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp 9.218 căn nhà thiêú kiêm cõi lên bán kiêm cõi.

b) Giai đoạn 2026 – 2035

- Hoàn thành đầu tư xây dựng mới 12.213.945 m² sàn nhà ở;
- Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 28,1 m² sàn/người (khu vực đô thị 33,9 m² sàn/người; khu vực nông thôn 25,7 m² sàn/người);
- Tiếp tục giải quyết thêm một phần nhu cầu nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố Pleiku, thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa và huyện Chư Sê;
- Xóa bỏ hoàn toàn nhà đơn sơ trên địa bàn tỉnh;
- Tiếp tục kêu gọi thực hiện chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp 10.000 căn nhà thiếu kiên cố lên bán kiên cố;

2.2. Các giải pháp thực hiện mục tiêu

- Hoàn thiện các cơ chế chính sách phát triển nhà ở;
- Giải pháp về quy hoạch - kiến trúc - hạ tầng kỹ thuật;
- Giải pháp về đất đai và thị trường bất động sản;
- Giải pháp về tài chính, vốn đầu tư;
- Giải pháp về khoa học công nghệ;
- Giải pháp về hoàn thiện cơ cấu tổ chức phát triển và quản lý nhà ở;
- Giải pháp phát triển nhà ở cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

2.3. Phát triển các loại hình nhà ở

STT	Loại nhà ở	Đến 2025		Đến 2035	
		Số căn	Diện tích	Số căn	Diện tích
I	Nhà ở thương mại		1.974.146		2.792.361
II	Nhà ở do người dân xây dựng trên đất được bố trí để TĐC	3.018	301.758	4.886	488.558
III	Nhà ở công vụ	19	1.710	0	0
IV	Nhà ở xã hội	2.240	114.294	7.457	382.568
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	1.350	66.000	4.449	222.450
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động	690	36.529	2.860	151.412
3	Nhà ở xã hội cho sinh viên	200	11.765	148	8.706
V	Nhà ở dân tự xây		7.666.685		8.550.458
	Tổng		10.056.883		12.213.945

Quỹ nhà công vụ được đầu tư xây dựng để phục vụ công tác luân chuyển, điều động cán bộ theo tinh thần của Quyết định số 98-QĐ/TW ngày 7/10/2017 của Ban chấp hành trung ương quy định về luân chuyển cán bộ.

2.4. Cơ cấu nguồn vốn phát triển nhà ở

- Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn đến năm 2025

STT	Loại nhà ở	Diện tích (m ²)	Suất đầu tư (tr đ/m ²)	Tổng nguồn vốn	Cơ cấu nguồn vốn (tỷ đồng)				
					NS TW	NS tỉnh	Vốn DN	Vốn hỗ trợ	Vốn người dân
I	Nhà ở thương mại	1.974.146	6,90	13.622			13.622		
II	Nhà ở do người dân xây dựng trên đất được bố trí để TĐC	301.758	4,60	1.388		181			1.207
III	Nhà công vụ	1.710	4,60	8		8			
IV	Nhà ở xã hội	114.294	4,60	526	0	0	472	0	0
1	Nhà ở XH cho các đối tượng	66.000	4,60	304			304		
2	Nhà ở XH cho công nhân, người lao động	36.529	4,60	168			168		
3	Nhà ở XH cho sinh viên	11.765	4,60	54					
V	Nhà ở dân tự xây	7.666.685	4,00	30.667	0	0	0	322	30.345
1	Nhận hỗ trợ thông qua chương trình mục tiêu và hỗ trợ khác			322				322	
2	Người dân tự bỏ kinh phí xây dựng nhà ở			30.345					30.345
Tổng		10.058.593		46.210	0	189	14.093	322	31.552

Vốn ngân sách tỉnh trong giai đoạn đến năm 2025 được sử dụng để đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực bố trí đất tái định cư và đầu tư xây dựng quỹ nhà ở công vụ phục vụ công tác luân chuyển, điều động cán bộ.

- Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2026-2035

STT	Loại nhà ở	Diện tích (m ²)	Suất đầu tư (tr đ/m ²)	Tổng nguồn vốn	Cơ cấu nguồn vốn (tỷ đồng)				
					NS TW	NS tỉnh	Vốn DN	Vốn hỗ trợ	Vốn người dân
I	Nhà ở thương mại	2.792.361	6,90	19.267			19.267		
II	Nhà ở do người dân xây dựng trên đất được bố trí để TĐC	488.558	4,60	2.247		293			1.954
III	Nhà công vụ	0	4,60	0					
IV	Nhà ở xã hội	382.568	4,60	1.760	0	0	1.760	0	0

1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	222.450	4,60	1.023			1.023		
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động	151.412	4,60	696			696		
3	Nhà ở xã hội cho sinh viên	8.706	4,60	40			40		
IV	Nhà ở dân tự xây	8.550.458	4,00	34.202	0	0	0	377	33.825
1	Nhận hỗ trợ thông qua chương trình mục tiêu và hỗ trợ khác			377				377	
2	Người dân tự bỏ kinh phí xây dựng nhà ở			33.825					33.825
Tổng		12.213.945		57.476	0	293	21.027	377	35.779

Vốn ngân sách tỉnh trong giai đoạn 2026-2035 được sử dụng để đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực bố trí đất tái định cư.

2.5. Quỹ đất để phát triển nhà ở

- Quỹ đất để phát triển nhà ở đến năm 2025:

TT	Đơn vị hành chính	Dự trù quỹ đất (ha)				
		Nhà ở thương mại	Nhà ở xã hội	Phục vụ TĐC	Nhà ở dân tự xây	Tổng quỹ đất
1	TP Pleiku	550,13	30,75	13,58	16,97	611,42
2	TX An Khê	7,00	8,00	4,15	28,83	47,98
3	TX Ayun Pa	2,42	0,00	2,90	29,63	34,94
4	H Chư Sê	60,86	11,75	6,51	59,60	138,72
5	H K'Bang	4,84	0,00	1,91	44,52	51,27
6	H Krông Pa	4,33	0,00	4,36	39,80	48,48
7	H Đak Pơ	2,12	0,00	3,89	19,52	25,54
8	H Ia Pa	2,55	0,00	2,29	23,44	28,28
9	H Kông Chro	2,94	0,00	3,61	27,08	33,63
10	H Phú Thiện	4,01	0,00	2,65	36,92	43,58
11	H Chư Păh	4,10	0,00	3,69	37,69	45,47
12	H Chư Prông	4,99	0,00	4,64	45,86	55,49
13	H Chư Puh	6,70	0,00	6,51	35,33	48,55
14	H Đak Đoa	64,48	0,00	3,30	62,96	130,74
15	H Ia Grai	5,15	0,00	4,49	47,41	57,05
16	H Mang Yang	3,67	0,00	3,59	33,71	40,97
17	H Đức Cơ	3,74	3,00	3,36	34,38	44,48
TOÀN TỈNH		734,01	53,50	75,44	623,63	1.486,58

- Quỹ đất để phát triển nhà ở đến năm 2035:

TT	Đơn vị hành chính	Dự trù quỹ đất (ha)				
		Nhà ở thương mại	Nhà ở xã hội	Phục vụ TĐC	Nhà ở dân tự xây	Tổng quỹ đất
1	TP Pleiku	911,85	59,68	23,13	10,86	1.005,53
2	TX An Khê	14,79	11,94	7,89	30,55	65,17
3	TX Ayun Pa	6,08	1,44	4,86	25,59	37,97
4	H Chư Sê	120,10	18,97	8,04	46,33	193,44
5	H K'Bang	5,57	0,00	3,43	35,39	44,40
6	H Krông Pa	8,05	0,00	4,77	51,14	63,96
7	H Đak Pơ	4,01	0,00	6,90	25,47	36,37
8	H Ia Pa	3,24	1,06	2,78	18,83	25,91
9	H Kông Chro	4,37	0,00	5,67	27,77	37,81
10	H Phú Thiện	6,62	1,67	3,74	41,23	53,25
11	H Chư Păh	7,77	0,00	6,66	49,41	63,85
12	H Chư Prông	7,40	0,00	8,16	47,02	62,57
13	H Chư Püh	7,87	0,00	12,28	40,52	60,67
14	H Đak Đoa	130,70	1,23	5,74	82,26	219,93
15	H Ia Grai	9,52	0,00	6,34	60,49	76,35
16	H Mang Yang	6,70	0,00	5,56	42,57	54,82
17	H Đức Cơ	7,22	8,63	6,19	40,95	62,98
TOÀN TỈNH		1.261,83	104,61	122,14	676,39	2.164,97

(Gửi kèm theo Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
và các tài liệu liên quan)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI – Kỳ họp thứ 6 xem xét, quyết định.

Noi nhận:

- Nhu trên;
 - TT. Tỉnh ủy;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh;
 - Các Sở: Xây dựng, KHĐT, Tài chính,
- Nội vụ, Tư pháp, NN&PTNT, TNMT;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
 - Lưu VT, NC, KTTH, CNXD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
ĐÁP PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Hoàng

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn
đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Tờ trình số/TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035; Báo cáo thẩm tra số...../BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

Kèm theo Nghị quyết này là Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày tháng ...năm 20... và có hiệu lực kể từ ngày tháng ...năm 20...../.

Noi nhậm:

- Như điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ ;
- Các Bộ: Xây dựng; Tư pháp; Tài chính; KH-ĐT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UB MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở: Xây dựng, TC, KH&ĐT, Tư pháp;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Gia Lai;
- Công báo tinh; Công thông tin điện tử tinh;
- Lưu: VT, P. CT HĐND.

CHỦ TỊCH

Dương Văn Trang

Gia Lai, ngày 15 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả công tác quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018

Thực hiện Thông báo số 88/TB-HĐND ngày 15/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết luận của Thường trực HĐND tỉnh tại Hội nghị chuẩn bị nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 6 - Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI; UBND báo cáo tình hình quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018; cụ thể như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH SẢN XUẤT

Gia Lai có diện tích tự nhiên 1.551.098,53 ha. Tổng diện tích gieo trồng hàng năm khoảng 532.000 ha. Khí hậu và đất đai nhìn chung thích hợp cho việc phát triển nhiều loại cây trồng, thích hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày, cây ăn quả và cây lương thực như cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, mía, săn, ngô, đậu đỗ⁽¹⁾,... và chăn nuôi đại gia súc⁽²⁾.

Song song với việc phát triển đa dạng về chủng loại của các loại cây trồng, giống vật nuôi thì thị trường sản xuất, kinh doanh, lưu thông và tiêu thụ vật tư nông nghiệp⁽³⁾ trên địa bàn cũng phát triển rất sôi động, phức tạp. Toàn tỉnh hiện có 1.244 cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, trong đó có 363 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng; 558 cơ sở buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; 291 cơ sở buôn bán thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, việc nắm bắt và chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân về điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng chưa cao; công tác quản lý về sản xuất, kinh doanh, lưu thông vật tư nông nghiệp còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

II. NHU CẦU - NGUỒN CUNG ỨNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

1. Nhu cầu

1.1. Nhu cầu về phân bón

Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh với diện tích gieo trồng hàng năm khoảng 532.000 ha, nhu cầu sử dụng phân bón các loại

⁽¹⁾ Cà phê trên 94.000 ha, Hồ tiêu trên 16.300 ha, Cao su trên 100.300 ha, Điều trên 18.000 ha, Mía trên 42.000 ha, Sắn trên 65.000 ha, Lúa khoáng 73.600 ha, cây ăn quả, dược liệu gần 8.000 ha và một số cây trồng khác (ngô, đậu đỗ,...), với diện tích khoảng 237.000 ha

⁽²⁾ Toàn tỉnh hiện có 14.874 con trâu, 398.804 con bò và 2.982.500 con gia cầm

⁽³⁾ Theo quy định tại Khoản 7, Điều 3 Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định vật tư nông nghiệp bao gồm: Giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, chất xử lý, cải tạo môi trường trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

hàng năm khoảng 3,2 triệu tấn, tập trung trên một số loại cây trồng như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, mía, ngô, lúa, cây ăn quả, rau, đậu đỗ các loại,... Trong đó:

- Phân hữu cơ (*phân chuồng, phế phẩm nông nghiệp, phân vi sinh*) khoảng 2,8 triệu tấn, chiếm 88,67%.

- Phân vô cơ (*NPK các loại*) khoảng 355.057 tấn, chiếm 11,17%.

- Phân bón khác (*phân bón lá, chất điều hòa sinh trưởng...*) khoảng 5.145 tấn, chiếm khoảng 0,16%.

1.2. Nhu cầu về thuốc bảo vệ thực vật

Lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong nông nghiệp trong thời gian qua có xu hướng giảm do người dân đã áp dụng một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mô hình quản lý dịch hại tổng hợp IPM, mô hình sản xuất rau an toàn VietGAP... vào sản xuất; bên cạnh đó, do giá hồ tiêu đang ở mức thấp (bằng khoảng 1/3 giá năm 2015) dẫn đến tinh hình thâm canh hạn chế sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật nên đã giảm được số lần và lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong sản xuất. Ước tính hàng năm, lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong sản xuất nông nghiệp khoảng 990 tấn (*gồm các loại thuốc sâu, thuốc bệnh, thuốc trừ cỏ...*), trong đó lượng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học gần 138 tấn, chiếm 14%; thuốc bảo vệ thực vật hóa học khoảng 852 tấn, chiếm 86%.

1.3. Nhu cầu về giống cây trồng chủ lực

Căn cứ Kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2018, nhu cầu về giống cây trồng đối với một số loại cây trồng chủ lực như sau:

- Cà phê: Kế hoạch trồng tái canh 2.270 ha. Qua tổng hợp, năm 2018 có 5.210 hộ gia đình và 07 doanh nghiệp đăng ký trồng tái canh, với diện tích gần 2.800 ha; nhu cầu về cây giống cà phê khoảng 3 triệu cây.

- Cao su: Kế hoạch trồng tái canh 2.000 ha, nhu cầu cây giống khoảng 1,1 triệu cây.

- Điều: Kế hoạch trồng mới 200 ha, nhu cầu cây giống khoảng 60.000 cây.

- Cây lúa: Kế hoạch gieo trồng 73.615 ha, nhu cầu lượng giống khoảng 9.100 tấn.

- Cây ngô: Kế hoạch gieo trồng 45.000 ha, nhu cầu lượng giống khoảng 770 tấn.

- Cây sắn: Kế hoạch gieo trồng 65.000 ha, nhu cầu lượng giống khoảng 800 triệu hom.

1.4 Nhu cầu về giống vật nuôi; thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y

Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, nhu cầu về giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y như sau:

- Giống vật nuôi: Nhu cầu giống bò khoảng 7.000 con, giống heo khoảng 18.600 con.

- Thức ăn chăn nuôi các loại (thức ăn tinh và thức ăn thô xanh): Nhu cầu khoảng 3.700.000 tấn/năm.

- Thuốc thú y các loại cho gia súc, gia cầm: Nhu cầu lượng thuốc thú y khoảng 260 tấn, vắc xin 7 triệu lít, hóa chất 8.000 lít, 4 tấn vôi và các loại hóa chất khác/năm.

2. Nguồn cung ứng vật tư nông nghiệp

Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh 1.244 cơ sở. Cụ thể:

2.1. Giống cây trồng 363 cơ sở, trong đó:

- 71 cơ sở, sản xuất, kinh doanh hạt giống, giống cây trồng ngắn ngày.
- 292 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.
- Ngoài ra, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã công nhận 84 cây hồ tiêu đầu dòng, 02 vườn sản xuất hạt lai cà phê với đa dòng, 13 vườn ươm giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm đạt chuẩn.

2.2. Số cơ sở buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật: 558 cơ sở, trong đó:

- 39 cơ sở chỉ buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- 70 cơ sở chỉ buôn bán phân bón;
- 449 cơ sở buôn bán phân bón chung với thuốc bảo vệ thực vật.

2.3. Giống vật nuôi: 32 cơ sở.

2.4. Thuốc thú y: 93 cơ sở.

2.5. Thức ăn chăn nuôi: 198 cơ sở.

III. KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP NĂM 2017 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

1. Một số văn bản quy định, phân công quản lý vật tư nông nghiệp

1.1. Văn bản chỉ đạo của Trung ương

- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Luật Thú y năm 2015.

- Pháp lệnh giống cây trồng năm 2004.

- Nghị định 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 của Chính phủ về quản lý phân bón.

- Nghị định 55/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón.

- Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

- Nghị định số 100/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

- Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

- Thông tư 03/2018/TT-BNNPTNT ngày 09/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

- Công văn số 2237/BVTW-QLPB ngày 28/9/2017 của Cục Bảo vệ thực vật về việc bàn giao nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với phân bón theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

1.2. Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh

- Công văn số 337/UBND-NL ngày 24/01/2017 về việc tăng cường triển khai thực hiện các nhiệm vụ quản lý giống cây trồng trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 885/UBND-NL ngày 09/3/2017 về việc tăng cường quản lý nhà nước về giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp; tập trung triển khai kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Công văn 921/UBND-NL ngày 13/3/2017 về việc thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về quản lý vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.
 - Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 về việc ban hành tiêu chí vườn ươm, quy trình chứng nhận vườn ươm và tiêu chuẩn cây giống xuất vườn ươm của một số cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm trên địa bàn tỉnh.
 - Công văn số 1637/UBND-NL ngày 04/5/2017 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng và vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.
 - Công văn số 1886/UBND-NL ngày 26/5/2017 về việc triển khai một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách trong quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp.
 - Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 về việc Ban hành quy định phân công, phân cấp cơ quan quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh.
 - Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 14/6/2017 việc tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông sản và thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh.
 - Công văn số 2643/UBND-NL ngày 13/7/2017 về tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về sản xuất, kinh doanh, lưu thông giống cây trồng và vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.
 - Công văn số 767/UBND-NL ngày 18/4/2018 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- 1.3. Văn bản hướng dẫn, triển khai của cơ quan chuyên môn (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
- Công văn số 613/SNN-TTBVTV ngày 27/4/2017 về việc Hướng dẫn việc thực hiện quy định điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
 - Quyết định số 199/QĐ-SNNPTNT ngày 05/5/2017 về việc thành lập Đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành về tình hình sản xuất, kinh doanh và lưu thông giống cây trồng trên địa bàn tỉnh.
 - Công văn số 973/SNNPTNT-QLCLNLSTS ngày 20/6/2017 về việc triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.
 - Quyết định số 576/QĐ-SNNPTNT ngày 30/10/2017 về việc thành lập Đoàn phúc tra liên ngành về tình hình sản xuất, kinh doanh và lưu thông giống cây trồng trên địa bàn tỉnh.
 - Công văn số 1889/SNNPTNT-TTBVTV ngày 31/10/2017 về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng trên địa bàn tỉnh.
 - Công văn số 2178/SNNPTNT-TTBVTV ngày 08/12/2017 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 của Chính phủ về Quản lý phân bón.
 - Công văn số 17/SNNPTNT-TTBVTV ngày 05/01/2018 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng trên địa bàn tỉnh năm 2018.
 - Công văn số 708/SNNPTNT-TTBVTV ngày 03/5/2018 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 55/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón.

- Công văn số 726/SNNPTNT-TTBVTV ngày 07/5/2018 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Kết quả thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, tập huấn năm 2017

- Xác định công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật là nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao nhận thức cho người dân trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh và sử dụng vật tư nông nghiệp; các cấp, các ngành chuyên môn đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến kịp thời, rộng rãi các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh và sử dụng vật tư nông nghiệp dưới nhiều hình thức như: quán triệt, phổ biến pháp luật qua các hội thảo, hội nghị, tờ rơi hướng dẫn; lồng ghép với chương trình công tác chuyên môn của từng cơ quan, đơn vị chuyên môn các cấp; tuyên truyền thông qua các đợt thanh tra, kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp; đưa tin, phát sóng, đăng tải Văn bản pháp luật trên các trang thông tin điện tử chuyên ngành và thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; cảnh báo các loại vật tư nông nghiệp, nhất là phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng) không rõ nguồn gốc.

- Trong năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018, đã tổ chức 56 lớp tập huấn quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp cho 1.755 tổ chức, cá nhân. Qua các lớp tập huấn đã tuyên truyền các văn bản quy định của pháp luật về quản lý sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chăn nuôi và thú y, an toàn thực phẩm nông lâm, thủy sản cho các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh trong từng lĩnh vực, qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức và ý thức thực hiện việc sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp theo các quy định của pháp luật.

3. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hành chính về vật tư nông nghiệp

Trong năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018 đã tiến hành thanh tra, kiểm tra 797 cơ sở, trong đó:

- Số cơ sở chấp hành tốt: 489 cơ sở.

- Số cơ sở vi phạm: 308 cơ sở; chủ yếu là vi phạm về nhãn mác hàng hóa; không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh; bán thuốc bảo vệ thực vật nội dung ghi không đúng với nhãn do cơ quan chức năng cấp đăng ký; kinh doanh giống cây trồng không công bố tiêu chuẩn áp dụng khi xuất vườn; không công bố hợp chuẩn; không có hoặc thuê người kiểm định giống cây trồng theo quy định pháp luật. Đã xử lý phạt tiền 216 cơ sở với số tiền 546,75 triệu đồng; tịch thu 400 chai phân bón lá; 260kg phân bón loại 50kg/bao; 32 chai và 54 bì thuốc bảo vệ thực vật các loại; nhắc nhở 92 cơ sở.

3.1. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hành chính về vật tư nông nghiệp năm 2017 (*cụ thể có phụ lục kèm theo*)

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thanh tra, kiểm tra 126 cơ sở; phát hiện 68 cơ sở vi phạm; xử lý 15 cơ sở với số tiền phạt 51,65 triệu đồng; nhắc nhở 53 cơ sở.

b) Sở Công Thương thanh tra, kiểm tra 220 cơ sở; phát hiện 160 cơ sở vi phạm; xử lý 160 cơ sở với số tiền phạt 407,15 triệu đồng; tịch thu 400 chai phân bón lá; 260kg phân bón loại 50kg/bao; 32 chai và 54 bì thuốc bảo vệ thực vật các loại.

c) UBND các huyện, thị xã, thành phố thanh tra, kiểm tra 296 cơ sở; phát hiện 43 cơ sở vi phạm; xử lý 08 cơ sở với số tiền phạt 19,35 triệu đồng; nhắc nhở 35 cơ sở.

3.2. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hành chính về vật tư nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2018 (*cụ thể có phụ lục kèm theo*)

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thanh tra, kiểm tra 22 cơ sở; phát hiện 06 cơ sở vi phạm; xử lý 03 cơ sở với số tiền phạt 13,5 triệu đồng; nhắc nhở 03 cơ sở.

b) Sở Công Thương thanh tra, kiểm tra 25 cơ sở; phát hiện 25 cơ sở vi phạm; n: 48 triệu đồng.

c) UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thanh tra, kiểm tra 108 cơ sở; phát hiện 06 cơ sở vi phạm; xử lý 05 cơ sở với số tiền phạt 7,1 triệu đồng; nhắc nhở 01 cơ sở.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

- Công tác quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh luôn nhận được sự quan tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, hệ thống văn bản quản lý từng bước được hoàn thiện, việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý vật tư nông nghiệp rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp, các ngành chức năng của tỉnh thực thi nhiệm vụ.

- Thông qua việc đánh giá, xếp loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; thực hiện ký cam kết chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, buôn bán vật tư nông nghiệp; thông qua các đợt tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật tư nông nghiệp,...đã đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh từng bước đi vào nề nếp, tạo sự cạnh tranh lành mạnh trong sản xuất, kinh doanh và niềm tin cho người sử dụng; góp phần tạo sự chuyển biến về ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật của người dân trong việc sản xuất, buôn bán và sử dụng vật tư nông nghiệp; giảm thiểu những thiệt hại cho người dân sản xuất, kinh doanh và sử dụng vật tư nông nghiệp.

- Từ năm 2017 đến nay trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện vật tư nông nghiệp (nhất là phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật) là hàng giả, nhái, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc trôi nổi trên thị trường.

2. Tồn tại, khó khăn

- Một số nội dung trong hệ thống văn bản của Trung ương về quản lý sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp còn chưa đồng bộ, chưa cụ thể, còn bất cập đã gây khó khăn trong công tác quản lý của các cơ quan nhà nước về vật tư nông nghiệp như: Quy định về quảng cáo, hội thảo phân bón theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 của Chính phủ về quản lý phân bón; các điều kiện về buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật; giống cây trồng. Một số cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh nhưng chưa có trong danh mục được phép sản xuất, kinh

doanh ở Việt Nam (như cây hồ tiêu); khái niệm về sản xuất cây giống nông hộ theo quy định tại “Quyết định số 35/2008/QĐ-BNN ngày 15/02/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định về quản lý sản xuất giống cây trồng nông hộ” chưa rõ ràng, còn có kẽ hở cho một số cơ sở sản xuất, kinh doanh lợi dụng, không chấp hành các quy định của pháp luật.

- Công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật về vật tư nông nghiệp chưa được toàn diện và sâu rộng nhất là lĩnh vực giống cây trồng.

- Hầu hết các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp nhất là giống cây trồng phổ biến là cơ sở nhỏ lẻ, gieo ươm, mua bán theo thời vụ; nhận thức của chủ hộ, chủ vườn ươm còn đơn giản về các quy định của pháp luật.

- Một số người dân sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thường theo thói quen, phối trộn nhiều loại thuốc để tiết kiệm công lao động nên không tuân thủ theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn, không theo nguyên tắc 4 đúng dẫn đến việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phun tăng nồng độ, không đảm bảo thời gian cách ly,... làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, ảnh hưởng sức khỏe cộng đồng. Đất canh tác nhiễm độc do tồn lưu phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật lớn, điển hình như vùng trồng tiêu ở một số xã của huyện Chư Puh, Chư Sê, Chư Prông bón phân quá mức để tăng sản lượng do giá tiêu trong thời gian dài ở mức cao (thường chỉ 1,5 đến 1,8 kg phân NPK cho 1 gốc vào 4 lần bón cho hộ tiêu kinh doanh thì hộ canh tác đã nâng lên 3 kg đến 4 kg cho mỗi gốc tiêu).

- Địa bàn quản lý rộng, số tổ chức cá nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp nhiều, trình độ dân trí của người dân không đồng đều ở các vùng trong tỉnh.

Ngoài ra, có nhiều doanh nghiệp đăng ký kinh doanh nhưng không hoạt động: Năm 2017 có 179 doanh nghiệp đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, thực phẩm lĩnh vực chăn nuôi, thú y; sau khi rà soát, chỉ có 14 doanh nghiệp hoạt động. 6 tháng đầu năm 2018 kiểm tra 09 doanh nghiệp, đến thời điểm kiểm tra chỉ có 06/09 doanh nghiệp hoạt động.

3. Nguyên nhân

3.1. Khách quan

- Một số quy định về công tác quản lý vật tư nông nghiệp do Trung ương ban hành còn笼 chung chung, chưa cụ thể, khó khăn cho công tác quản lý nhà nước chuyên ngành nông nghiệp.

- Địa bàn tỉnh Gia Lai rộng lớn; nhiều tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng vật tư nông nghiệp nhiều nên khó quản lý; nhận thức của người dân không đồng đều nên khó khăn trong công tác tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật về vật tư nông nghiệp cũng như xử lý các trường hợp vi phạm.

3.2. Chủ quan

- Sự phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra giữa các cấp, các ngành còn chưa được chặt chẽ, chưa đồng bộ; lực lượng công chức thanh tra chuyên ngành mỏng, năng lực, kinh nghiệm chưa nhiều.

- Một số địa phương, cơ quan chuyên môn đã được phân công, phân cấp còn thiếu tập trung, thiếu quyết liệt trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Các địa phương, đơn vị cho rằng nhiệm vụ nói trên là của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

V. NHIỆM VỤ THỰC HIỆN QUẢN LÝ VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2018 VÀ NĂM 2019

1. Mục tiêu chung

- Kiểm soát chặt chẽ việc sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật tư nông nghiệp của các tổ chức, cá nhân đi vào nề nếp và chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật tư nông nghiệp; tiếp tục tạo chuyển biến tốt để có giống cây, con tốt, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật chuẩn để góp phần nâng cao giá trị nông sản của tỉnh; mở rộng thị trường tiêu thụ giúp nâng cao thu nhập cho người dân.

- Định hướng cho người dân tiếp cận với các loại vật tư nông nghiệp có nguồn gốc hữu cơ, sinh học nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng, góp phần bảo vệ môi trường và an sinh xã hội thông qua biện pháp tuyên truyền cho cộng đồng, nông dân mua, bán sản xuất hiều và hành động thiết thực; đồng thời xử lý nghiêm khắc các trường hợp sai phạm theo quy định pháp luật.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Công tác thông tin, tuyên truyền, tập huấn

Tiếp tục tổ chức 50 lớp tập huấn, tuyên truyền các quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực ngành quản lý với khoảng 2.180 người dân tham gia (04 lớp tập huấn, tuyên truyền các văn bản pháp luật mới về giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; 02 lớp bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật và cấp Giấy chứng nhận với khoảng 90 người tham gia; 11 lớp bồi dưỡng chuyên môn về phân bón và cấp Giấy chứng nhận với khoảng 550 người tham gia,...).

2.2. Công tác thanh tra, kiểm tra

- Tiếp tục tổ chức thanh tra, kiểm tra theo Kế hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh năm 2018; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo phản ánh của người dân, của cơ sở, của dư luận; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo đúng luật định. Tiến hành lấy mẫu (nếu cần thiết) để phân tích, giám định, đánh giá chất lượng so với chất lượng đã đăng ký, công bố.

- Tiến hành kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh Vật tư nông nghiệp theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Văn bản hiện hành có liên quan khác.

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Về công tác thông tin, tuyên truyền, tập huấn, đào tạo

- Tiếp tục tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn (bằng nhiều hình thức) về hệ thống văn bản quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, quảng cáo và sử dụng vật tư nông nghiệp (giống

cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, v.v...) để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tinh chấp hành, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời khuyến cáo đến nhà sản xuất, nhà đầu tư về lĩnh vực nông nghiệp nắm bắt về tập đoàn giống cây trồng và vật nuôi, vật tư nông nghiệp tốt đảm bảo chất lượng để đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tinh.

- Phổ biến, truyền tải các thông tin về tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong lĩnh vực vật tư nông nghiệp rộng rãi đến người dân nhằm nâng cao kiến thức của người dân trong sản xuất, sử dụng vật tư nông nghiệp một cách có hiệu quả nhất.

- Thông báo cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký bình tuyển cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng. Tổ chức thẩm định, bình tuyển và khai thác cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả lâu năm làm nguồn vật liệu phục vụ cho sản xuất cây giống theo quy định của Pháp lệnh giống cây trồng và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

2. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, người thi hành công vụ để nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

2.1. Tiếp tục rà soát, thống kê các tổ chức, cá nhân đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tinh để quản lý theo quy định pháp luật.

2.2. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên, đột xuất các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tinh (*theo phân cấp quản lý nhà nước về vật nông nghiệp*). Trong đó nhiệm vụ trọng tâm vẫn do UBND cấp xã, cấp huyện chủ động phát hiện xử lý, nhằm kiểm soát chặt nguồn vật tư nông nghiệp đảm bảo chất lượng để phục vụ sản xuất nông nghiệp; kiên quyết xử lý nghiêm khắc các tổ chức, cá nhân có tình sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp không rõ nguồn gốc, giả, nhái, kém chất lượng theo đúng quy định pháp luật; nếu đến mức vi phạm nghiêm trọng, cần thiết chuyển cơ quan có thẩm quyền điều tra và truy tố theo luật định. Xử lý nghiêm những cán bộ, công chức có hành vi bao che hay để người nhà lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để sản xuất, kinh doanh trái pháp luật.

2.3. Ngăn chặn kịp thời vật tư nông nghiệp giả, nhái, kém chất lượng lưu thông trên thị trường, gây hậu quả xấu, thiệt hại cho người sản xuất, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của tinh.

UBND xã, phường, thị trấn phối hợp tốt với Hội Nông dân cơ sở lắng nghe, phát hiện và xử lý kịp thời theo pháp luật hiện hành các trường hợp mua bán vật tư nông nghiệp nêu trên và báo cáo ngay cho cấp trên và đơn vị có thẩm quyền biết để tổ chức ngăn chặn thiệt hại cho nông dân.

Ngoài việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp theo phân cấp quản lý; cả hệ thống chính trị các cấp phải vào cuộc, xem đây là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách để cùng với các cấp chính quyền, các ngành chuyên môn tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tinh nhằm đảm bảo vật tư nông nghiệp chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp.

3. Định hướng công tác quản lý vật tư nông nghiệp và bảo vệ thực vật trong tình hình mới

Nông nghiệp Việt Nam đi từ sản xuất tự cung, tự cấp trong nước, tận dụng tài nguyên và nhân lực để sản xuất ra sản phẩm có năng suất cao phục vụ tiêu dùng nội địa là chính. Trong tình hình mới, sản xuất nông nghiệp chủ yếu là tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, an toàn thực phẩm để xuất khẩu, phục vụ thị trường tiêu thụ là chính, đòi hỏi cao hơn về chất lượng. Do đó phải định hướng lại công tác vật tư nông nghiệp trong tình hình mới để sản xuất ra sản phẩm chất lượng cao với giá hợp lý và có tính đặc sản là nguyên tắc cơ bản của sản xuất trong thời đại hiện nay. Do đó:

3.1. Tập trung phát triển giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao, mang tính đặc sản và có lợi thế của tỉnh. Khẩn trương xác định tập đoàn giống cây trồng và vật nuôi trên địa bàn tỉnh để phục vụ sản xuất.

3.2. Giảm nhanh việc sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có độ độc hại cao; lựa chọn thuốc bảo vệ thực vật các gốc hóa học an toàn để sử dụng; giảm nhanh việc sử dụng thuốc trừ cỏ, thuốc trừ sâu có khả năng gây tàn dư, dư lượng trên nông sản và có thời gian phân hủy kéo dài. Đẩy mạnh việc sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học an toàn cho con người, sinh vật và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh nghiên cứu dược liệu làm thuốc bảo vệ thực vật.

3.3. Kiểm soát, loại bỏ thức ăn chăn nuôi, thuốc tăng trọng có hàm lượng hóa chất độc hại gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người khi sử dụng sản phẩm chăn nuôi. Lựa chọn thức ăn chăn nuôi, thuốc thú ý có chất lượng cao để phục vụ sản xuất.

3.4. Thông qua các buổi họp dân (*hội nghị đầu bờ, khuyến nông, họp làng, tổ dân phố*) dành thời gian để phổ biến, hướng dẫn quy trình sản xuất từng loại cây trồng, vật nuôi chủ lực cho nông dân, tổ chức kinh tế để áp dụng vào sản xuất, trong đó có việc sử dụng vật tư nông nghiệp cho sản xuất. Đẩy mạnh quy trình canh tác, sản xuất hữu cơ bền vững, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến, tiêu thụ... theo chuỗi khép kín.

3.5. Siết chặt công tác quản lý nhà nước, nhằm tham mưu ngày càng có hiệu quả cho ngành, cho tỉnh trong công tác quản lý các đối tượng sinh vật gây hại, hạn chế tối đa thiệt hại mùa màng do sâu bệnh gây ra. Đồng thời quản lý chặt chẽ vật tư nông nghiệp, nhằm đáp ứng đầy đủ, kịp thời, đảm bảo chất lượng phục vụ sản xuất; xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, kinh doanh buôn bán vật tư nông nghiệp giả, kém chất lượng, cấm sử dụng trong nông nghiệp ở Việt Nam, gây hệ lụy trong sản xuất và ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

3.6. Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực bảo vệ thực vật như nghiên cứu sử dụng các chế phẩm sinh học; biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp IPM, ICM, một phái năm giảm... trên các loại cây trồng; hạn chế việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học để bảo vệ sức khỏe cho cả người sản xuất và người tiêu dùng.

3.7. Đẩy mạnh các hoạt động ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ, sinh học. Xây dựng các mô hình liên kết sản xuất tiêu theo chuỗi giá trị, sản xuất có chứng nhận Việt GAP, Global GAP, Organic; mô hình tưới nước tiết kiệm kết hợp bón phân và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật qua đường ống,...góp phần tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trong hội nhập; đảm bảo giá trị gia tăng cho người sản xuất.

4. Công tác chỉ đạo

Để tăng cường công tác quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp, UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách trong quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, trong đó tập trung triển khai một số nhiệm vụ cụ thể sau:

4.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tham mưu cho UBND tỉnh công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp; công tác quản lý nhà nước về hoạt động sản xuất, kinh doanh và lưu thông vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện tốt các nội dung:

- Thông báo cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký bình tuyển cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng; tổ chức thẩm định, bình tuyển và khai thác cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả lâu năm làm nguồn vật liệu phục vụ cho sản xuất cây giống theo quy định của Pháp lệnh giống cây trồng và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.
- Thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu thông vật tư nông nghiệp.
- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về vật tư nông nghiệp cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khi có văn bản hướng dẫn cụ thể của cấp có thẩm quyền.
- Phổ biến, truyền tải các thông tin về tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong lĩnh vực vật tư nông nghiệp rộng rãi đến người dân nhằm nâng cao kiến thức của người dân trong sản xuất, sử dụng vật tư nông nghiệp một cách có hiệu quả nhất.
- Phối hợp với Chi cục Quản lý thị trường - Sở Công thương thường xuyên nắm bắt, giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu thông vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp để phát hiện kịp thời những vi phạm trong sản xuất, kinh doanh, lưu thông vật tư nông nghiệp, đặc biệt là vật tư nông nghiệp kém chất lượng, không rõ nguồn gốc trên địa bàn tỉnh và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo đúng luật định.

4.2. Sở Công thương

- Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ giống cây trồng về các điều kiện kinh doanh, hóa đơn chứng từ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích

thương mại; xử lý nghiêm minh các trường hợp cố tình vi phạm quy định pháp luật hiện hành.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các ngành liên quan tuyên truyền, kiểm tra hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tuân thủ các quy định của pháp luật.

4.3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng, ban hành tiêu chuẩn cơ sở về giống cây trồng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định tại Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Ban hành văn bản hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh lập hồ sơ đăng ký, công bố hợp chuẩn, hợp quy được quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành liên quan trong công tác tuyên truyền, tập huấn và thanh tra, kiểm tra về việc chấp hành quy định của pháp luật về hợp chuẩn, hợp quy giống cây trồng.

4.4. Sở Tài chính: Khẩn trương ban hành văn bản hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất và kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn thực hiện đăng ký và niêm yết giá bán vật tư nông nghiệp theo đúng quy định.

4.5. Cơ quan truyền thông: Phối hợp chặt chẽ với Sở, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố thường xuyên thông tin các cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện và các cơ sở sản xuất, kinh doanh không đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để người dân, nhà đầu tư nắm bắt và dễ lựa chọn các cơ sở sản xuất, buôn bán vật tư nông nghiệp đảm bảo chất lượng phục vụ cho sản xuất.

4.6. Đề nghị các đoàn thể, chính trị - xã hội: Vận động hội viên, đoàn viên tích cực tham gia, tuyên truyền thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về quản lý vật tư nông nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho người dân.

4.7. UBND huyện, thị xã, thành phố

Chủ động và phải chịu trách nhiệm quản lý, giám sát các hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu thông vật tư nông nghiệp trên địa bàn thuộc phạm vi của mình quản lý và chỉ đạo cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện tốt các nội dung:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật. Tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn, kiên quyết lập lại trật tự và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm (theo Nghị định 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ; Chỉ thị 21/CT-UBND ngày 19/9/2016 của UBND tỉnh Gia Lai...). Đồng thời, khuyến cáo người dân sử dụng vật tư nông nghiệp có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh. Phản ánh kịp thời cho chính quyền địa phương, cơ quan quản lý chuyên ngành về các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp kém chất lượng, giả, nhái, không rõ nguồn gốc trên hệ thống Đài Truyền thanh - Truyền hình của địa phương.

- Rà soát, thống kê và nắm bắt lại cụ thể toàn bộ thông tin của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn quản lý.

- Lập đường dây nóng, công khai số điện thoại cơ quan, người đứng đầu. Có trách nhiệm xử lý các thông tin sai phạm trong lĩnh vực quản lý vật tư nông nghiệp do quần chúng, nhân dân cung cấp.

- Triển khai đồng loạt việc ký cam kết đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn quản lý.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn quản lý.

- Báo cáo các nội dung: Kết quả rà soát, thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; kết quả ký cam kết với các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng (*định kỳ đầu vụ sản xuất vào tháng 5, 6 và tháng 11, 12 hàng năm*); kết quả sau mỗi đợt thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*qua Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, địa chỉ: 88 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku*) để tổng hợp báo cáo theo quy định.

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn:

+ Giám sát, quản lý chặt chẽ việc sản xuất, kinh doanh, lưu thông, quảng cáo vật tư nông nghiệp trên địa bàn.

+ Tuyên truyền trên hệ thống loa phát thanh của xã, thị trấn các quy định của pháp luật trong sản xuất, kinh doanh, lưu thông vật tư nông nghiệp; những cơ sở sản xuất, kinh doanh không chấp hành các quy định của pháp luật, vật tư nông nghiệp không đạt chất lượng.

+ Phối hợp với Phòng Nông nghiệp/Phòng Kinh tế, trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật triển khai ký cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn xã, thị trấn.

+ Niêm yết công khai những nội dung vi phạm hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng được quy định tại Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ tại trụ sở UBND cấp huyện, cấp xã và hội trường nơi sinh hoạt cộng đồng của các thôn làng.

4.8. Các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng vật tư nông nghiệp

- Thực hiện nghiêm, đầy đủ các quy định của pháp luật về điều kiện sản xuất, kinh doanh và sử dụng vật tư nông nghiệp.

- Nghiêm cấm sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp giả, nhái, không đảm bảo chất lượng, không rõ nguồn gốc.

- Trong quá trình sản xuất, kinh doanh nếu phát hiện vật tư nông nghiệp không rõ nguồn gốc, kém chất lượng phải báo ngay cho cơ quan chức năng địa phương để kiểm tra, xem xét, giải quyết.

- Đối với cơ sở có hoạt động xuất, nhập khẩu giống cây trồng khi xuất, nhập giống cây trồng yêu cầu phải có xác nhận kiểm dịch thực vật của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật.

VII. Đề xuất, kiến nghị

1. Kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Sớm xem xét sửa đổi, bổ sung một số bất cập, vướng mắc trong công tác quản lý vật tư nông nghiệp, cụ thể: Chế tài xử lý đối với nông hộ sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm bằng phương pháp vô tính không từ cây đầu dòng hoặc vườn cây đầu dòng; văn bản quy định về cơ sở vật chất, kỹ thuật của từng loài giống, từng cấp giống kinh doanh.

- Hệ thống hóa văn bản pháp luật về quản lý nhà nước đối với sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật tư nông nghiệp và tiêu chuẩn, quy chuẩn để tập huấn, hướng dẫn cho địa phương áp dụng đồng bộ trong cả nước.

2. Hội đồng nhân dân tinh

- Chỉ đạo Hội đồng nhân dân cấp huyện tăng cường giám sát công tác quản lý vật tư nông nghiệp trên địa bàn cấp huyện. Đồng thời, chỉ đạo chủ tịch UBND cấp huyện, xã thực hiện nhiệm vụ đã được phân công, phân cấp quản lý theo quy định tại Quyết định 21/QĐ-UBND ngày 06/5/2017 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành quy định về phân công phân cấp cơ quan quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và PTNT trên địa bàn tinh.

Trên đây Báo cáo của UBND tinh về tình hình quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tinh Gia Lai đê Kỳ họp thứ 6 - Hội đồng nhân dân tinh khóa XI xem xét./. Ms

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tinh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tinh;
- Văn phòng HĐND tinh;
- Các Sở: NN&PTNT, CT, KH&ĐT, KH&CN;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tinh;
- Lưu: VT, KTTH, NL.





Phụ lục

Kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh
 (Kết luận Báo cáo số: 66 /BC-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh
 Gia Lai)

STT	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Tổng số cơ sở vi phạm	Hình thức xử lý			Hành vi vi phạm	Ghi chú				
			Nhắc nhở (Cơ sở)	Phạt tiền (Cơ sở)	Số tiền phạt (đồng)						
1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn											
Năm 2017											
1	Giống cây trồng	62	49	46	03	5.500.000	Ghi thiếu các chỉ tiêu bắt buộc trên nhãn mác theo quy định				
2	Phân bón, thuốc BVTV	55	18	07	11	41.150.000	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; bán thuốc bảo vệ thực vật nội dung ghi không đúng với nhãn do cơ quan chức năng cấp đăng ký				
3	Chăn nuôi và Thú y	09	01	0	01	5.000.000	Mẫu thuốc thú y không đạt chất lượng so với công bố trên nhãn				
Sáu tháng đầu năm 2018											
1	Giống cây trồng	11	02	0	02	1.000.000	Kinh doanh giống cây ăn quả chiết ghép có nhãn ghi thiếu chỉ tiêu bắt buộc				
2	Phân bón, thuốc BVTV	11	04	03	01	12.500.000	Bán thuốc bảo vệ thực vật có nhãn ghi thêm đối tượng phòng trừ				
2. Sở Công thương											
Năm 2017											
1	Giống cây trồng	0	0	0	0	0					
2	Phân bón, thuốc BVTV	220	160	0	160	407.150.000	Vi phạm về nhãn hàng hóa, không xuất trình được hóa đơn, chứng từ				

Năm 2018							
1	Giống cây trồng	0	0	0	0	0	
2	Phân bón, thuốc BVTV	25	25	0	25	48.000.000	Vi phạm về nhãn hàng hóa, không xuất trình được hóa đơn, chứng từ
3. UBND các huyện, thị xã, thành phố							
Năm 2017							
1	Giống cây trồng	80	21	21	0	0	Không có Giấy đăng ký kinh doanh giống cây trồng
2	Phân bón, thuốc BVTV	174	22	14	08	19.350.000	Vi phạm về nhãn hàng hóa, Sắp xếp phân bón chưa gọn gàng, thiếu dụng cụ phòng cháy, chữa cháy (xêng, cát), thiếu dụng cụ bảo hộ lao động, bảng giá thể hiện không đầy đủ mặt hàng đang buôn bán, chưa ghi bảng phụ
3	Chăn nuôi và Thú y	42	0	0	0	0	
Năm 2018							
1	Giống cây trồng	38	02	01	01	200.000	Không công bố tiêu chuẩn áp dụng khi xuất vườn; không công bố hợp chuẩn; không có hoặc thuê người kiểm định giống cây trồng
2	Phân bón, thuốc BVTV	58	03	0	03	4.400.000	Vi phạm về nhãn hàng hóa, Sắp xếp phân bón chưa gọn gàng, thiếu dụng cụ phòng cháy, chữa cháy (xêng, cát), thiếu dụng cụ bảo hộ lao động, bảng giá thể hiện không đầy đủ mặt hàng đang buôn bán, chưa ghi bảng phụ
3	Chăn nuôi và Thú y	12	01	0	01	2.500.000	Không lập sổ sách, ghi chép, lưu trữ thông tin để truy xuất nguồn gốc gia cầm.



ỦY BỘ NỘI THẤT TỈNH GIA LAI

**BÁO CÁO TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT
TRIỂN NHÀ Ở TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN ĐẾN
NĂM 2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035**

Gia Lai, năm 2018



BÁO CÁO TÓM TẮT Về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035

I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 của Quốc hội;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội;
- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 của Quốc hội;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc hội;
- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014 của Quốc hội;
- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 của Quốc hội;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 của Quốc hội;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Nghị định 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;
- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;
- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030;
- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 16/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020;
- Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở;
- Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/08/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo 2011-2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2);
- Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Công văn số 413/BXD-QLN của Bộ Xây dựng ngày 20 tháng 3 năm 2012 về việc Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở đến 2020 và tầm nhìn đến 2030;
- Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 27/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ quan trọng nhất của CTPTNO tỉnh Quy định tại Điều 49 của Luật Nhà ở (quy định các đối tượng được hưởng Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội định các đối tượng và Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở (Quy định về Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương và Nội dung chương trình phát triển nhà ở 05 năm và 10 năm hoặc dài hơn của địa phương).

II. BỘ CỤC VÀ NỘI DUNG CỦA CTPTNO TỈNH GIA LAI

1. Bộ cục Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai

Gồm 8 phần cụ thể:

- Phần mở đầu: Nêu vai trò nhà ở đối với đời sống và phát triển kinh tế, sự cần thiết phải xây dựng Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai. Căn cứ pháp lý, phạm vi, mục tiêu, yêu cầu, nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu.
- Phần II: Khái quát điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội.
- Phần III: Thực trạng nhà ở và các vấn đề liên quan trên địa bàn tỉnh.
- Phần IV: Nhu cầu nhà ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.
- Phần V: Định hướng phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai trong từng giai đoạn.
- Phần VI: Các giải pháp để thực hiện chương trình.
- Phần VII: Tổ chức thực hiện.
- Phần phụ lục và các bảng biểu.

2. Nội dung cơ bản

Đầy đủ theo quy định tại Điều 49 của Luật Nhà ở và Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở của CTPTNO Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 bao gồm:

2.1. Thực trạng chung

Tính đến 31/12/2016, trên địa bàn tỉnh có 312.691 căn nhà ở với tổng diện tích sàn nhà ở đạt 26.869.490 m². Khu vực đô thị: 94.982 căn nhà (chiếm 30,4%) với 9.288.384 m² sàn nhà ở; khu vực nông thôn: 217.709 căn nhà (chiếm 69,6%) với 17.581.106 m² sàn nhà ở.

Chất lượng nhà ở cụ thể như sau: nhà ở kiên cố 88.273 căn chiếm 28,23%; nhà bán kiên cố 185.197 căn chiếm 59,23%; nhà thiêu kiêm cốt 29.218 căn chiếm 9,34%; nhà đơn sơ 10.003 căn chiếm 3,20%.

Từ năm 2009 đến năm 2016, tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh tăng từ 17.513.794 m² lên 26.869.490 m², trong đó:

- Khu vực đô thị: tăng từ 7.196.844 m² lên 9.288.384 m²
- Khu vực nông thôn: tăng từ 10.316.950 m² lên 17.581.106 m².

Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2016 đạt 19,0 m² sàn/người;

- Khu vực đô thị: 21,9 m² sàn/người;
- Khu vực nông thôn: 17,7 m² sàn/người.

Bên cạnh loại hình nhà ở riêng lẻ, trên địa bàn tỉnh bước đầu đã phát triển loại hình nhà ở chung cư trên địa bàn thành phố Pleiku:

- Chung cư Hoàng Anh Gia Lai: chung cư thương mại, quy mô khoảng 157 căn hộ;
- Chung cư Lê Lợi: là chung cư được tính xây dựng với quy mô 03 tầng và 51 căn hộ;
- Chung cư nhà ở công vụ: với quy mô 03 tầng và 12 căn hộ.

2.2. Hiện trạng nhà ở đồng bào các dân tộc

Tổng số nhà ở của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh là 108.640 căn (chiếm 34,74% tổng số nhà ở trên địa bàn tỉnh), trong đó:

- Nhà ở của đồng bào các dân tộc thiểu số tại khu vực đô thị là 9.728 căn (chiếm 10,24% tổng số nhà ở khu vực đô thị);
- Nhà ở của đồng bào các dân tộc thiểu số tại khu vực nông thôn là 98.912 căn (chiếm 45,43% tổng số nhà ở khu vực nông thôn);

Dân số đồng bào các dân tộc thiểu số chiếm gần 45% dân số toàn tỉnh nhưng số lượng nhà ở chỉ chiếm 34,74% tổng số nhà ở toàn tỉnh.

Tổng diện tích nhà ở của đồng bào các dân tộc đạt 7.961.640 m² trên tổng số 26.869.490 m² sàn nhà ở toàn tỉnh, đạt tỷ lệ 29,63%. Tỷ lệ diện tích nhà ở thấp hơn so với tỷ lệ số lượng nhà ở phản ánh đúng hiện trạng diện tích bình quân 1 căn nhà của

đồng bào các dân tộc thiểu số thấp hơn so với diện tích bình quân 1 căn nhà của người Kinh và mặt bằng diện tích bình quân 1 căn nhà của tỉnh.

Chất lượng nhà ở của đồng bào các dân tộc thấp hơn so với mặt bằng chung toàn tỉnh, cụ thể: không có loại hình nhà ở kiên cố; nhà ở bán kiên cố chỉ chiếm 40,81 % tổng số nhà ở bán kiên cố trên địa bàn tỉnh; tập trung ở một số khu vực mà đồng bào các dân tộc có điều kiện, sử dụng gỗ bền chắc hoặc các loại vật liệu hiện đại để xây dựng các kết cấu chính của nhà ở; nhà ở thiểu kiêm cố chiếm 83,08 % tổng số nhà ở thiểu kiêm cố trên địa bàn tỉnh; nhà ở đơn sơ chiếm 87,91% tổng số nhà ở đơn sơ toàn tỉnh.

2.3. Hiện trạng nhà ở của các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội

Hiện trạng nhà ở của các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội được tổng hợp theo 10 nhóm đối tượng được quy định tại Điều 49, Luật Nhà ở. Chi tiết đánh giá được nêu tại mục 3.2 dự thảo Chương trình phát triển nhà ở.

2.4. So sánh kết quả đạt được với mục tiêu theo chiến lược phát triển nhà ở QG

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Theo Chiến lược nhà ở quốc gia đến năm 2015	Theo hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh	Đánh giá
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	22,0	19,0	Không đạt
	Khu vực đô thị		26,0	21,9	
	Khu vực nông thôn		19,0	17,7	
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	62%	28,23%	Không đạt
	Khu vực đô thị		65%	31,29%	
	Khu vực nông thôn		60%	26,90%	
3	Tỷ lệ nhà ở đơn sơ		<5%	3,20%	Đạt

3. Mục tiêu của chương trình phát triển nhà ở của tỉnh Gia Lai

3.1. Mục tiêu tổng quát

- Dự báo được nhu cầu phát triển các loại hình nhà ở trong từng giai đoạn đến năm 2025 và 2026-2035, trong đó, chú trọng nhu cầu về nhà ở của các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội; xu hướng phát triển nhà ở đặc trưng của các đồng bào dân tộc tại khu vực các đô thị và toàn tỉnh;

- Xác lập hệ thống các chỉ tiêu về phát triển nhà ở bao gồm: tổng diện tích sàn nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn vốn để phát triển nhà ở đến năm 2025 và 2035; Cụ thể hóa các mục tiêu trong từng giai đoạn theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011;

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống các giải pháp phù hợp để thực hiện chương trình phát triển nhà ở;

- Tạo cơ sở để lập kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm và 05 năm theo quy định.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn đến năm 2025

- Hoàn thành đầu tư xây dựng mới 10.058.593 m² sàn nhà ở;

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 23,4 m² sàn/người (khu vực đô thị 26,9 m² sàn/người; khu vực nông thôn 21,6 m² sàn/người);

- Đáp ứng một phần nhu cầu nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

+ Thành phố PleiKu: hoàn thiện 210 căn nhà ở xã hội cho công nhân với tổng diện tích 11.118 m², kêu gọi đầu tư 650 căn nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp và các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội khác với tổng diện tích sàn 31.000 m²;

+ Thị xã An Khê: kêu gọi đầu tư 400 căn nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp và các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội khác với tổng diện tích sàn 20.000 m²;

+ Huyện Chư Sê: hoàn thiện 480 căn nhà ở xã hội cho công nhân với tổng diện tích sàn 25.412 m², kêu gọi đầu tư 300 căn nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp và các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội khác với tổng diện tích sàn 15.000 m²;

- Giảm 50% số lượng nhà ở đơn sơ (5.001 căn), ưu tiên xóa bỏ nhà ở đơn sơ khu vực đô thị (529 căn), không có nhà ở đơn sơ phát sinh mới;

- Kêu gọi thực hiện chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp 9.218 căn nhà thiều kiêm cổ lên bán kiêm cổ;

b) Giai đoạn 2026 – 2035

- Hoàn thành đầu tư xây dựng mới 12.213.945 m² sàn nhà ở;

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 28,1 m² sàn/người (khu vực đô thị 33,9 m² sàn/người; khu vực nông thôn 25,7 m² sàn/người);

- Tiếp tục giải quyết thêm một phần nhu cầu nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố Pleiku, thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa và huyện Chư Sê;

- Xóa bỏ hoàn toàn nhà đơn sơ trên địa bàn tinh;

- Tiếp tục kêu gọi thực hiện chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp 10.000 căn nhà thiều kiêm cổ lên bán kiêm cổ;

3.3. So sánh mục tiêu tính toán của tỉnh với mục tiêu theo chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Theo Chiến lược nhà ở quốc gia đến năm 2020	Dự báo chỉ tiêu phát triển nhà ở của tỉnh đến năm 2025	Đánh giá
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	25,0	23,4	Phù hợp
	Khu vực đô thị		29,0	26,9	
	Khu vực nông thôn		22,0	21,6	
2	Tỷ lệ nhà ở kiêm cổ	%	70%	Khoảng 50%	Phù hợp
	Khu vực đô thị		75%	Khoảng 55 %	
	Khu vực nông thôn		65%	Khoảng 45%	
3	Tỷ lệ nhà ở đơn sơ		0%	Khoảng 1%	Phù hợp

4. Dự báo nhu cầu nhà ở

a. Nhà ở thương mại

Nhu cầu nhà ở thương mại được tính toán trên cơ sở phân tích thu nhập bình quân đầu người theo 5 nhóm ngũ phân vị về thu nhập, mức chi tiêu bình quân hàng năm, khả năng tích lũy bình quân đối với từng nhóm thu nhập. Qua đó, xác định được nhóm thu nhập có khả năng chi trả cho nhà ở thương mại.

b. Nhà ở xã hội

- Về nhu cầu nhà ở của hộ nghèo, cận nghèo, được xác định trên cơ sở quyết định 07/QĐ-UBND về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo và tỷ lệ giảm nghèo bình quân theo nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh.

- Về nhu cầu nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức và các chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang lấy theo báo cáo của các đơn vị.

- Về nhu cầu nhà ở của người thu nhập thấp căn cứ theo số liệu rà soát hiện trạng và hiệu chỉnh loại bỏ các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội trùng lặp.

- Các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội khác lấy theo báo cáo của UBND cấp huyện, số liệu từ các cuộc điều tra độc lập và ghi nhận qua quá trình khảo sát

5. Phát triển nhà ở theo từng loại hình

STT	Loại nhà ở	Đến 2025		Đến 2035	
		Số căn	Diện tích	Số căn	Diện tích
I	Nhà ở thương mại		1.974.146		2.792.361
II	Nhà ở do người dân xây dựng trên đất được bố trí để TĐC	3.018	301.758	4.886	488.558
III	Nhà ở công vụ	19	1.710	0	0
IV	Nhà ở xã hội	2.240	114.294	7.457	382.568
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	1.350	66.000	4.449	222.450
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động	690	36.529	2.860	151.412
3	Nhà ở xã hội cho sinh viên	200	11.765	148	8.706
V	Nhà ở dân tự xây		7.666.685		8.550.458
	Tổng		10.056.883		12.213.945

(Nội dung phát triển nhà ở theo từng loại hình được thể hiện chi tiết tại mục 5.4 Chương trình phát triển nhà ở)

5. Dự báo nhu cầu và cơ cấu nguồn vốn thực hiện

a. Giai đoạn đến năm 2025

STT	Loại nhà ở	Diện tích (m ²)	Suất đầu tư (tr đ/m ²)	Tổng nguồn vốn	Cơ cấu nguồn vốn (tỷ đồng)				
					NS TW	NS tỉnh	Vốn DN	Vốn hỗ trợ	Vốn người dân
I	Nhà ở thương mại	1.974.146	6,90	13.622			13.622		
II	Nhà ở do người dân xây dựng trên đất được bố trí để TĐC	301.758	4,60	1.388		181			1.207
III	Nhà công vụ	1.710	4,60	8		8			
IV	Nhà ở xã hội	114.294	4,60	526	0	0	472	0	0
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	66.000	4,60	304			304		
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động	36.529	4,60	168			168		
3	Nhà ở xã hội cho sinh viên	11.765	4,60	54					
V	Nhà ở dân tự xây	7.666.685	4,00	30.667	0	0	0	322	30.345
1	Nhận hỗ trợ thông qua chương trình mục tiêu và hỗ trợ khác			322				322	
2	Người dân tự bỏ kinh phí xây dựng nhà ở			30.345					30.345
	Tổng	10.058.593		46.210	0	189	14.093	322	31.552

Vốn ngân sách tỉnh được sử dụng để đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực bố trí đất tái định cư và đầu tư xây dựng quỹ nhà ở công vụ phục vụ công tác luân chuyển, điều động cán bộ.

b. Giai đoạn 2026-2035

STT	Loại nhà ở	Diện tích (m ²)	Suất đầu tư (tr đ/m ²)	Tổng nguồn vốn	Cơ cấu nguồn vốn (tỷ đồng)				
					NS TW	NS tinh	Vốn DN	Vốn hỗ trợ	Vốn người dân
I	Nhà ở thương mại	2.792.361	6,90	19.267			19.267		
II	Nhà ở do người dân xây dựng trên đất được bố trí để TĐC	488.558	4,60	2.247		293			1.954
III	Nhà công vụ	0	4,60	0					
IV	Nhà ở xã hội	382.568	4,60	1.760	0	0	1.760	0	0
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	222.450	4,60	1.023			1.023		
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động	151.412	4,60	696			696		
3	Nhà ở xã hội cho sinh viên	8.706	4,60	40			40		
IV	Nhà ở dân tự xây	8.550.458	4,00	34.202	0	0	0	377	33.825
1	Nhận hỗ trợ thông qua chương trình mục tiêu và hỗ trợ khác			377				377	
2	Người dân tự bỏ kinh phí xây dựng nhà ở			33.825					33.825
Tổng		12.213.945		57.476	0	293	21.027	377	35.779

Vốn ngân sách tinh được sử dụng để đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực bố trí đất tái định cư.

6. Dự báo nhu cầu quỹ đất để phát triển nhà ở

Quỹ đất dự kiến hoàn thiện xây dựng nhà ở được xác định bằng diện tích sàn nhà ở dự báo hoàn thiện trong giai đoạn chia cho số tầng nhà ở bình quân tùy theo khu vực và theo loại hình nhà ở.

Quỹ đất hạ tầng tối thiểu để phục vụ nhà ở xây dựng mới được tính toán theo quy chuẩn xây dựng căn cứ theo mật độ xây dựng tối đa 40%.

Quỹ đất khác là quỹ đất tổng hợp trên cơ sở các dự án đang triển khai và quỹ đất được quy hoạch để kêu gọi đầu tư trừ đi quỹ đất xây dựng nhà ở và quỹ đất hạ tầng tối thiểu phục vụ nhà ở xây mới. Quỹ đất khác được tính toán gồm: phần hạ tầng bổ sung của các dự án do mật độ xây dựng nhỏ hơn 40%; quỹ đất trong quy hoạch là nhà ở hiện hữu giữ nguyên hiện trạng, công trình công cộng; quỹ đất phải dành để xây dựng nhà ở xã hội đối với các dự án nhà thương mại; quỹ đất xây dựng các công trình thiết chế văn hóa đối với dự án nhà công nhân.

Quỹ đất dự trù giao nhà đầu tư thực hiện dự án mới là quỹ đất được tính toán để dự phòng trong trường hợp có nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án.

Riêng đối với nhà ở dân tự xây không tính đến quỹ đất hạ tầng do sử dụng hạ tầng chung của khu vực.

QUÝ ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐÊN NĂM 2025

TT	Đơn vị hành chính	Nhà ở thương mại		Nhà ở xã hội		Dự trữ quý đất (ha)		Phục vụ TĐC										
		Trong đó		Trong đó		Dự	Đất	Dự	Hỗ									
		Đất	Đất	Đất	Đất	đất	đất	đất	tổng									
		Đất hỗ tăng tối thiểu phục khác	Tổng dựng nhà ở đầu tư thực hiện nhà ở vụ nhà ở xây mới	Đất kết dựng nhà ở thiểu khác	Tổng dựng nhà ở nhập phục khác	Đất nhà đầu tư	Đất nhà đầu tư	Đất nhà đầu tư	Hỗ tăng tối thiểu khác									
1	TP Plei Ku	550,13	57,21	85,82	307,10	100,00	30,75	6,22	0,24	-2,07	3,79	24,44	15,00	13,58	3,62	9,96	16,97	611,42
2	TX An Khê	7,00	2,80	4,20	0,00	8,00	0,00	0,00	0,00	-13,3	2,00	4,67	3,00	4,15	1,11	3,05	28,83	47,98
3	TX Ayun Pa	2,42	0,97	1,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,90	0,77	2,13	29,63	34,94	
4	H Chư Sê	60,86	4,34	6,51	0,00	50,00	11,75	0,51	0,00	-1,00	2,26	7,98	5,00	6,51	1,74	4,78	59,60	138,72
5	H K'Bang	4,84	1,45	2,18	1,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,91	1,16	0,75	44,52	51,27	
6	H Krông Pa	4,33	1,30	1,95	1,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,36	1,04	3,32	39,80	48,48	
7	H Đăk Pơ	2,12	0,64	0,96	0,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,89	0,51	3,38	19,52	25,54	
8	H Ia Pa	2,55	0,76	1,15	0,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,29	0,61	1,68	23,44	28,28	
9	H König Chro	2,94	0,88	1,32	0,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,61	0,71	2,91	27,08	33,63	
10	H Phú Thiện	4,01	1,20	1,81	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,65	0,96	1,69	36,92	43,58	
11	H Chư Păh	4,10	1,23	1,84	1,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,69	0,98	2,70	37,69	45,47	
12	H Chư Prông	4,99	1,50	2,24	1,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,64	1,20	3,44	45,86	55,49	
13	H Chư Put	6,70	2,01	3,02	1,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,51	0,96	5,56	35,33	48,55	
14	H Đăk Đoa	64,48	4,34	6,51	3,62	50,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,30	1,74	1,56	62,96	130,74	
15	H Ia Grai	5,15	1,55	2,32	1,29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,49	1,24	3,25	47,41	57,05	
16	H Mang Yang	3,67	1,10	1,65	0,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,59	0,88	2,71	33,71	40,97	
17	H Đức Cơ	3,74	1,12	1,68	0,93	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,36	0,90	2,47	34,38	44,48	
TOÀN TỈNH		734,01	84,40	126,61	323,00	200,00	53,50	0,73	0,24	-4,40	8,05	40,09	26,00	75,44	20,11	55,32	623,63	1.486,58

QUÝ ĐẤT ĐỀ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐẾN NĂM 2035

TT	Đơn vị hành chính	Dự trữ quỹ đất (ha)										Phục vụ TDC				Tổng quỹ đất		
		Nhà ở thương mại					Nhà ở xã hội					Trung doğ		Trong đó				
		Dát hạ tầng tối thiểu phục vụ nhà ở nhà ở xây mới	Dát xây dựng mới	Dát khác	Dát trà đất giao nhà đầu tư	Dát trà đất giao nhà đầu tư	Dát xây dựng nhà đầu tư	Dát khác	Dát trà đất giao nhà đầu tư	Dát khác	Dát TĐC	Dát TĐC	Hệ tăng tối thiểu phục vụ TĐC	Nhà ở dân tị xây				
1	TP Plei Kú	911,85	74,03	111,05	526,77	200,00	59,68	0,00	0,17	9,61	14,68	35,22	15,00	23,13	6,17	16,97	10,86	1.005,53
2	TX An Khê	14,79	5,92	8,87	0,00		11,94	0,00	0,00	1,85	2,78	7,31	5,00	7,89	2,10	5,78	30,55	65,17
3	TX Ayan Pa	6,08	2,43	3,65	0,00		1,44	0,00	0,00	0,58	0,87	0,00		4,86	1,30	3,57	25,59	37,97
4	H Chu Sê	120,10	4,82	7,24	8,04	100,00	18,97	1,52	0,00	1,26	4,18	12,00	10,00	8,04	2,14	5,90	46,33	193,44
5	H K'Bang	5,57	1,34	2,00	2,23		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		3,43	1,27	2,16	35,39	44,40
6	H Krông Pa	8,05	1,93	2,90	3,22		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		4,77	1,84	2,93	51,14	63,96
7	H Đăk Pơ	4,01	0,96	1,44	1,60		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		6,90	0,92	5,98	25,47	36,37
8	H La Pa	3,24	0,78	1,17	1,30		1,06	0,42	0,00	0,00	0,64	0,00		2,78	0,74	2,04	18,83	25,91
9	H König	4,37	1,05	1,57	1,75		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		5,67	1,00	4,67	27,77	37,81
10	H Phú Thiện	6,62	1,59	2,38	2,63		1,67	0,00	0,67	1,00	0,00			3,74	1,51	2,23	41,23	53,25
11	H Chu Păh	7,77	1,87	2,80	3,11		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			6,66	1,78	4,89	49,41	63,85
12	H Chu Próng	7,40	1,78	2,66	2,96		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			8,16	1,69	6,47	47,02	62,57
13	H Chu Puñ	7,87	1,89	2,83	3,13		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			12,28	1,48	10,80	40,52	60,67
14	H Đăk Doa	130,70	7,37	11,05	12,28	100,00	17,23	0,00	0,49	0,74	0,00			5,74	3,27	2,47	82,26	219,93
15	H La Grai	9,52	2,28	3,43	3,81		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			6,34	2,18	4,16	60,49	76,35
16	H Mbang	6,70	1,61	2,41	2,68		0,93	0,00	0,00	0,00	0,00			5,56	1,53	4,03	42,57	54,82
17	H Đức Cơ	7,22	1,73	2,60	2,89		8,63	1,08	0,00	0,37	2,18	5,00		6,19	1,65	4,54	40,95	62,98
TOÀN TỈNH		1.261,83	113,36	170,05	578,42	400,00	104,61	3,03	0,17	14,83	27,05	59,53	35,00	122,14	32,57	89,57	676,39	2.164,97

III: KẾT LUẬN

Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 được lập là phù hợp, đầy đủ các nội dung được quy định tại khoản 2 điều 3 Nghị định số 99/2015/ ND-CP ngày 20/10/2015 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật nhà ở. Đáp ứng đủ các yêu cầu tại đề cương nhiệm vụ được phê duyệt. Đủ điều kiện để thông qua.



Người ký: Sở Xây dựng
Email: sxd@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 30.05.2018
16:21:39 +07:00

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/TTr-SXD

Gia Lai, ngày 30 tháng 5 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc hoàn thiện các nội dung Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai
giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 gửi UBND tỉnh
trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ Sáu - HĐND tỉnh khóa XI

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Nhà ở năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh
Gia Lai về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Chương trình phát triển nhà ở
tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035; Quyết định số
578/QĐ-UBND ngày 27/07/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều
chỉnh, bổ sung Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh
Gia Lai về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Chương trình phát triển nhà ở
tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035; Văn bản số
1066/UBND-KTTH ngày 24/5/2018 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện các nội
dung trình tại kỳ họp thứ 6 - HĐND tỉnh khóa XI.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo của đồng chí Võ Ngọc Thành - Chủ tịch
UBND tỉnh; kết luận của đồng chí Nguyễn Đức Hoàng - Phó chủ tịch UBND
tỉnh tại cuộc họp ngày 23/5/2018 về việc thông qua Chương trình phát triển nhà
ở tỉnh Gia Lai; ý kiến tham gia góp ý dự thảo Tờ trình UBND tỉnh và Nghị
quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia
Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 của các cơ quan, đơn vị,
các Hội nghề nghiệp, đoàn thể...

Đến nay, Sở Xây dựng đã phối hợp cùng tư vấn hoàn chỉnh lại dự thảo
Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn
đến năm 2035 theo đúng các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số
99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn
thi hành Luật Nhà ở; hoàn thiện nội dung theo ý kiến đóng góp của các cơ quan,

đơn vị về các dự thảo: Tờ trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, Nghị quyết HĐND tỉnh, Chương trình đến UBND tỉnh để xem xét trình HĐND tỉnh thông qua trước khi UBND tỉnh phê duyệt.

(Gửi kèm hồ sơ và dự thảo có liên quan)

Sở Xây dựng kính trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 tại kỳ họp thứ Sáu - HĐND tỉnh khóa XI./.✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLN.



Lưu Văn Thanh

Gia Lai, ngày 21 tháng 6 năm 2018

V/v thực hiện kết luận tại cuộc họp về
Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Nghiêm túc tiếp thu các ý kiến góp ý và chỉ đạo tại cuộc họp ngày của UBND tỉnh ngày 19/6/2018 nghe báo cáo thông qua Chương trình Phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Sở Xây dựng đã cùng đơn vị tư vấn là Trung tâm Nghiên cứu nhà ở và Thị trường bất động sản – Bộ Xây dựng, chỉnh sửa báo cáo UBND tỉnh những nội dung cơ bản như sau:

1. Tiếp thu ý kiến điều chỉnh tốc độ tăng trưởng kinh tế đối với các kịch bản phát triển nhà ở

- Phương pháp tính toán chi tiêu diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người:

+ Sử dụng chuỗi số liệu về diện tích nhà ở bình quân đầu, tốc độ tăng trưởng kinh tế từ năm 2004 – 2016 để làm cơ sở dự báo nhu cầu nhà ở. Trong đó, tương ứng với mỗi giá trị về diện tích nhà ở bình quân đầu người có một giá trị tổng sản phẩm bình quân đầu người. Thực hiện xử lý số liệu để quy đổi giá trị tổng sản phẩm bình quân đầu người về cùng kỳ gốc và có xét đến yếu tố thay đổi chi số giá tiêu dùng.

+ Sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính giữa phát triển nhà ở và phát triển kinh tế. Xác định phương trình hồi quy để dự báo phát triển nhà ở.

+ Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế (phương án chọn), chạy mô hình hồi quy cho kết quả dự báo phát triển nhà ở đến năm 2025 và 2035.

(Việc sử dụng giá trị tổng sản phẩm bình quân đầu người để dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người vì phát triển nhà ở và phát triển kinh tế có sự tương quan mật thiết với nhau và có giá trị thống kê (kiểm tra qua hệ số tương quan của 2 chuỗi số liệu). Ngoài ra, nhà ở là yếu tố cấu thành tổng giá trị sản phẩm. Phương pháp dự báo này đã được tổ chức Ngân hàng thế giới sử dụng và kiểm chứng phạm vi sai số trong giới hạn cho phép).

- Thực hiện tiếp thu ý kiến chỉ đạo, điều chỉnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, dẫn đến sự thay đổi các kịch bản phát triển như sau:

+ Kịch bản phát triển thấp: điều chỉnh tốc độ tăng trưởng kinh tế từ 12% còn 7,55%/năm trong suốt thời kỳ đến năm 2035;

+ Kịch bản phát triển cao: điều chỉnh tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn đến năm 2025 từ 12,4%/năm còn 8%/năm; giai đoạn 2026-2035 từ 13% giảm còn 8,5%/năm;

+ Đối với kịch bản chọn: điều chỉnh tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn đến năm 2025 từ 12%/năm còn 7,9%/năm; giai đoạn 2026-2035 từ 12,4% giảm còn 8,3%/năm;

- Việc điều chỉnh tốc độ tăng trưởng kinh tế dẫn tới điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển nhà ở, được tổng hợp tại bảng sau:

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO CÁC KICH BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kích bản phát triển thấp	Kích bản phát triển cao
			Năm 2025	Năm 2035
1	Dân số toàn tỉnh	Người	1.581.000	1.747.952
	Khu vực đô thị	Người	529.635	711.416
	Khu vực nông thôn	Người	1.051.365	1.036.535
2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m²/người	22,7	26,5
	Khu vực đô thị	m ² /người	26,2	33,9
	Khu vực nông thôn	m ² /người	21,0	24,9
3	Tổng diện tích sàn nhà ở	m²	35.895.683	46.369.189
	Khu vực đô thị	m ²	13.853.515	20.600.612
	Khu vực nông thôn	m ²	22.042.168	25.768.576
4	Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm	m²	9.026.193	10.473.506
	Nhà ở thương mại	m ²	1.927.709	1.848.280
	Nhà ở do người dân xây dựng trên đất được bố trí TDC	m ²	270.786	418.940
	Nhà ở công vụ	m ²	1.710	0
	Nhà ở xã hội	m ²	114.294	382.568
	Nhà ở dân cư xây	m ²	6.711.694	7.823.718
5	Tổng nguồn vốn	Tỷ đồng	41.927	47.735
	Vốn ngân sách tỉnh	Tỷ đồng	170	251
	Vốn doanh nghiệp	Tỷ đồng	13.773	14.513
	Vốn hỗ trợ	Tỷ đồng	322	377
	Vốn người dân	Tỷ đồng	27.608	32.594
6	Quỹ đất	ha	1.370,16	1.724,55
	Nhà ở thương mại	ha	726,95	918,67
	Nhà ở xã hội	ha	27,5	69,61
	Đất phục vụ TDC	ha	67,70	104,74
	Nhà ở đất tự xây	ha	548,01	631,53

2. Làm rõ nội dung về quy định phát triển nhà ở

Quy định phát triển nhà ở được xác định rõ cho từng loại nhà ở và từng địa phương như sau:

a. Quy định để phát triển nhà ở thương mại

Quy định phát triển nhà ở thương mại được tính toán bao gồm:

- Quy định dự kiến hoàn thiện xây dựng nhà ở được xác định bằng diện tích sàn nhà ở thương mại dự báo hoàn thiện trong giai đoạn chia cho số tầng nhà ở bình quân tùy theo khu vực.

- Quy định hạ tầng tối thiểu để phục vụ nhà ở xây dựng mới được tính toán theo quy - Quy định khác là quy định tổng hợp trên cơ sở các dự án đang triển khai và quy định được quy hoạch để kêu gọi đầu tư trừ đi quy định xây dựng nhà ở và quy định hạ tầng tối thiểu phục vụ nhà ở xây mới. Quy định khác được tính toán gồm: phần hạ tầng bổ sung của các dự án do mật độ xây dựng nhỏ hơn 40%; quy định trong quy hoạch là nhà ở hiện hữu giữ nguyên hiện trạng và một số công trình công cộng,....

- Bên cạnh đó, giai đoạn đến năm 2025, dự trù thêm quy định 100 ha đất tại thành phố Pleiku và 50 ha tại huyện Chư Sê, Đăk Đoa để kêu gọi thực hiện các dự án cung cấp sản phẩm trong giai đoạn sau.

- Giai đoạn 2026-2035, tại thành phố Pleiku dự trù thêm quy định 200 ha, các huyện Chư Sê và Đăk Đoa dự trù thêm quy định 100 ha để kêu gọi thực hiện các dự án cung cấp sản phẩm trong giai đoạn sau.

b. Quy định để phát triển nhà ở xã hội

Quy định phát triển nhà ở xã hội được tính toán bao gồm:

- Quy định phát triển nhà ở cho công nhân: được xác định trên cơ sở diện tích sàn xây dựng nhà ở dự kiến chia cho 05 tầng (căn cứ kinh nghiệm tại một số địa phương và đảm bảo tính thu hút với đối tượng công nhân để xuất xây dựng khu ở tập trung cao tối đa 05 tầng).

- Quy định phát triển nhà ở cho sinh viên: được xác định trên cơ sở diện tích sàn xây dựng nhà ở dự kiến chia cho 05 tầng (căn cứ kinh nghiệm tại một số địa phương và đảm bảo hiệu quả sử dụng ký túc xá, để xuất xây dựng với chiều cao tối đa 05 tầng).

- Quy định phát triển nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội khác: được xác định trên cơ sở diện tích sàn xây dựng nhà ở dự kiến chia cho số tầng nhà ở bình quân tùy theo khu vực (từ 1-2 tầng)

- Quy định khác là quy định tổng hợp trên cơ sở quy định được quy hoạch để kêu gọi đầu tư trừ đi quy định xây dựng nhà ở và quy định hạ tầng tối thiểu phục vụ nhà ở mới. Quy định khác được tính toán gồm: phần hạ tầng bổ sung của các dự án do mật độ xây dựng nhỏ hơn 40%, các công trình công cộng và thiết chế văn hóa, ...

c. Quy định bố trí tái định cư

Quy định để bố trí tái định cư trong các giai đoạn được xác định trên cơ sở diện tích sàn nhà ở do người dân xây dựng trên đất tái định cư chia cho số tầng bình quân tùy theo khu vực.

d. Quy định phát triển nhà ở dân tự xây

Được xác định trên cơ sở diện tích sàn nhà ở dự kiến xây dựng chia cho số tầng bình quân tùy từng khu vực. Không tính toán đến quy định hạ tầng do nhà ở của người dân sử dụng hạ tầng chung của khu vực. Quy định hạ tầng được tính toán tối thiểu căn cứ theo mật độ xây dựng tối đa là 40%. (Chi tiết tại 2 bảng quy định phát triển nhà ở)

QUÝ ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐIỀN NĂM 2025

STT	Đơn vị hành chính	Nhà ở thương mại		Dự trữ quý đất (ha)		Phục vụ TĐC	
		Trong đó				Trong đó	
		Dát hđ tăng tối	Dát trả đất thiểu phục khác	Dát trả đất giao nhà dầu đầu tư thực hiện đự án mới	Dát trả đất giao nhà dầu đầu tư thực hiện đự án mới	Hộ tăng tối dân xã	Nhà ở đất thiểu xã
1	TP Plei Ku	550,13	57,21	85,82	307,10	100,00	15,00
2	TX An Khê	7,00	2,80	4,20	0,00	3,00	4,15
3	TX Ayun Pa	2,42	0,97	1,45	0,00	2,90	0,77
4	H Chư Sê	60,86	4,34	6,51	0,00	5,00	6,51
5	H K'Biang	4,84	1,45	2,18	1,21	1,91	1,16
6	H Krông Pa	4,33	1,30	1,95	1,08	4,36	1,04
7	H Đăk Pơ	2,12	0,64	0,96	0,53	3,89	0,51
8	H Ia Pa	2,55	0,76	1,15	0,64	2,29	0,61
9	H K'Gông	2,94	0,88	1,32	0,74	3,61	0,71
10	H Phú Thiện	4,01	1,20	1,81	1,00	2,65	0,96
11	H Chư Păh	4,10	1,23	1,84	1,02	3,69	0,98
12	H Chư Prông	4,99	1,50	2,24	1,25	4,64	1,20
13	H Chư Prông	6,70	2,01	3,02	1,68	6,51	0,96
14	H Đăk Đoa	64,48	4,34	6,51	3,62	50,00	2,00
15	H Ia Grai	5,15	1,55	2,32	1,29	4,49	1,24
16	H Mang Yang	3,67	1,10	-1,65	0,92	3,59	0,88
17	H Đăk Co	3,74	1,12	1,68	0,93	3,00	0,90
TOÀN TỈNH		734,01	84,40	126,61	323,00	200,00	75,44

QUY ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐẾN NĂM 2035

TT	Đơn vị hành chính	Nhà ở thương mại		Dự trữ quỹ đất (ha)						Phục vụ TDC				
		Trong đó		Dự trữ đất			Dự trữ đất giao nhà			Tổng		Dự trữ đất	Hỗ trợ tái định cư	
		Dự trữ đất giao nhà	Dự trữ đất đầu tư thực hiện dự án mới	Dự trữ đất giao nhà	Dự trữ đất đầu tư thực hiện dự án mới	Dự trữ đất giao nhà	Dự trữ đất đầu tư thực hiện dự án mới	Dự trữ đất giao nhà	Dự trữ đất đầu tư thực hiện dự án mới	Tổng	Dự trữ đất	Hỗ trợ tái định cư	phục vụ TDC	Nhà ở dân cư xây
1	TP Pleiku	911,85	74,03	111,05	526,77	200,00	11,00	11,00	11,00	15,00	23,13	6,17	16,97	10,86
2	TX An Khê	14,79	5,92	8,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,00	7,89	2,10	5,78	30,55
3	TX Ayun Pa	6,08	2,43	3,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,86	1,30	3,57	25,59	33,93
4	H Chư Sê	120,10	4,82	7,24	8,04	100,00	18,00	18,00	18,00	10,00	8,04	2,14	5,90	46,33
5	H K'Bang	5,57	1,34	2,00	2,23	0,00	0,00	0,00	0,00	3,43	1,27	2,16	35,39	44,40
6	H Krông Pa	8,05	1,93	2,90	3,22	0,00	0,00	0,00	0,00	4,77	1,84	2,93	51,14	63,96
7	H Đăk Pơ	4,01	0,96	1,44	1,60	0,00	0,00	0,00	0,00	6,90	0,92	5,98	25,47	36,47
8	H Ia Pa	3,24	0,78	1,17	1,30	0,00	0,00	0,00	0,00	2,78	0,74	2,04	18,83	25,91
9	H Kông Chro	4,37	1,05	1,57	1,75	0,00	0,00	0,00	0,00	5,67	1,00	4,67	27,77	37,51
10	H Phù Thiện	6,62	1,59	2,38	2,65	0,00	0,00	0,00	0,00	3,74	1,51	2,23	41,23	53,74
11	H Chư Păh	7,77	1,87	2,80	3,11	0,00	0,00	0,00	0,00	6,66	1,78	4,89	49,41	61,87
12	H Chư Prông	7,40	1,78	2,66	2,96	0,00	0,00	0,00	0,00	8,16	1,69	6,47	47,02	67,57
13	H Chư Puh	7,87	1,89	2,83	3,15	0,00	0,00	0,00	0,00	12,28	1,48	10,80	40,52	50,67
14	H Đăk Đoa	130,70	7,37	11,05	12,28	100,00	18,00	18,00	18,00	5,74	3,27	2,47	82,26	219,93
15	H Ia Grai	9,52	2,28	3,43	3,81	0,00	0,00	0,00	0,00	6,34	2,18	4,16	60,49	76,35
16	H Mang Yang	6,70	1,61	2,41	2,68	0,00	0,00	0,00	0,00	5,56	1,53	4,03	42,57	54,82
17	H Đức Cơ	7,22	1,73	2,60	2,89	0,00	0,00	0,00	0,00	5,00	6,19	1,65	4,54	40,95
TOÀN TỈNH		1.261,83	113,36	170,05	578,42	400,00	10,00	10,00	10,00	35,00	122,14	32,57	89,57	676,39

3. Phát triển các loại hình nhà ở.

Bổ sung phát triển nhà công vụ phục vụ công tác luân chuyển cán bộ. Bổ sung phát triển nhà ở sinh viên giai đoạn đến năm 2025.

4. Cụ thể hóa các giải pháp thành công việc cụ thể trong giai đoạn đến năm 2025

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Yêu cầu thực hiện
1	Xây dựng và quản lý sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường BDS.	Sở Xây dựng	Sở Tư pháp, Sở TNXP, Sở KHĐT, Cục thuế tỉnh, UBND các huyện, Thành phố và chi đầu tư các dự án	Hoàn thiện xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường BDS vào cuối Quý III/2018
2	Xây dựng cơ chế thực hiện chính sách đầu tư dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội gắn kết dự án nhà ở với hình thức hợp tác công tư (PPP) - BT thanh toán bằng tiền sử dụng đất dự án nhà ở qua đấu giá.			
2.1	Xây dựng nội dung cơ chế bám sát quy định tại Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg ngày 26/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 183/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính	Sở Tài chính	Sở Xây dựng, Sở KHĐT, Sở GTVT, Sở Giáo dục, Sở Y tế, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện	Tháng 11/2018 trình UBND tỉnh tổ chức lấy ý kiến và phê duyệt
2.2	Thiết lập danh mục ưu tiên giai đoạn đến năm 2020 các dự án đầu tư hạ tầng cùng dự kiến quy đất kêu gọi đầu tư gắn liền trên địa bàn huyện, thành phố	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Xây dựng, Sở Tài Chính, Sở GTVT, Sở Giáo dục, Sở Y tế, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện	Công bố công khai trong tháng 12/2018
3	Xây dựng kế hoạch phân bổ nhu cầu vốn và ngân sách	Sở Xây dựng		
	Rà soát, điều chỉnh quy định hiện hành Kế hoạch Đầu tư, danh mục tỉnh, thành phố để xác định 10 điểm đầu tư trọng điểm năm 2018	Sở Xây dựng	Sở KHĐT, Sở TNXP, UBND cấp huyện	Hoàn thiện danh mục tháng 10/2018
	Xây dựng kế hoạch phân triển nhà ở theo các nội dung quy định tại Nghị định 99/2015/NĐ-CP. Giảm sốt đất bằng cách xác định danh sách vị trí của các vùng thuế địa điểm để xuất các khu vực ưu tiên chính trang cải tạo	Sở Xây dựng	Các sở ban ngành, UBND cấp huyện	Trình UBND tỉnh phê duyệt và ban hành trong tháng 12/2018
4	Xây dựng Quy chế phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, đề xuất cơ chế phối hợp xử lý những vi phạm trong thực hiện quy hoạch	Sở Xây dựng	Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài Chính, UBND cấp huyện	Hoàn thiện lấy ý kiến và trình UBND tỉnh phê duyệt trước tháng 12/2018
5	Tập Quy hoạch xây dựng vùng	Sở Xây dựng	Sở Kế hoạch Đầu	Hoàn thiện và tổ chức

	Tinh và Chữ mottinh phat trien nha o thuc tinh	Riêng Sô Tài Chính, UBND các huyện, thành phố	Bàn giao các bút chì Trong tháng 12/2018	
6	Xây dựng cơ chế và đề xuất danh sách hỗ trợ các hộ gia đình thuộc diện khó khăn, nhà ở xuống cấp không có khả năng tự cải tạo chính trang.	Sở Xây dựng	Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở TNMT, Sở Tài Chính, UBND các huyện, thành phố	
6.1	Xây dựng cơ chế theo hướng hỗ trợ lãi suất vay vốn cải tạo chính trang nhà ở	Sở Tài Chính	Sở Xây dựng, Sở KHĐT	Hoàn thiện trong Quý I/2019
6.2	Rà soát các hộ gia đình có nhà ở thuộc diện thiểu kiêm cỗ, đơn sơ trên địa bàn tỉnh; Lập danh sách ưu tiên hỗ trợ trong giai đoạn đến năm 2020	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	UBND cấp huyện	Hoàn thiện trong Quý I/2019
8	Xây dựng phương án kiện toàn bộ máy quản lý và phát triển nhà ở cấp tỉnh và cấp huyện	Sở Nội vụ	Sở Xây dựng, UBND cấp huyện	Trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt trong Quý III/2019
10	Tổ chức kiểm tra, giám sát hoặc yêu cầu báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất các dự án nhà ở đã được chấp thuận đầu tư	Sở Xây dựng	Sở Tài Chính, Sở KHĐT	Định kỳ vào tháng 3 và tháng 9 hàng năm và đột xuất 03 lần trong năm
12	Kết hợp báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở	Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND các huyện, thị trấn, xã, thị trấn, thành phố	Phê duyệt năm 2020 lộ trình 5 năm, tổng giá trị đầu tư, danh mục các dự án, điều kiện, số lượng, chất lượng nhà ở	
	Tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở	Sở Xây dựng	Tháng 12 hàng năm	

5. Nguồn số liệu sử dụng để tính toán Chương trình

5.1. Báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố về hiện trạng nhà ở trên địa bàn và cung cấp số liệu phục vụ xây dựng Chương trình phát triển nhà ở trên cơ sở hướng dẫn của đoàn công tác do Sở Xây dựng chủ trì tại thời điểm tháng 5/2017.

5.2. Số liệu về nhu cầu nhà ở của các nhóm đối tượng được hướng chính sách nhà ở xã hội do các đơn vị cung cấp: Công An tỉnh; Ban chỉ huy quân sự tỉnh; Sở Nội vụ; Sở

Giáo dục; Sở Y tế; Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh; Ban Quản lý khu công nghiệp. Riêng số liệu về người thu nhập thấp khu vực đô thị, Sở Xây dựng và đơn vị tư vấn đã phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố để rà soát nhu cầu trong đợt khảo sát tháng 5/2017.

- 5.3. Số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 của Tổng Cục Thống kê;
- 5.4. Kết quả khảo sát về mức sống dân cư Việt Nam năm 2014 của Tổng Cục Thống kê;
- 5.5. Số liệu dự báo về dân số Việt Nam đến năm 2049 của Tổng Cục Thống kê;
- 5.6. Số liệu về điều tra lao động việc làm trên địa bàn tỉnh Gia Lai do Tổng Cục Thống kê cung cấp trên cơ sở số lượng mẫu phân bố cho tỉnh Gia Lai
- 5.7. Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2009, 2011, 2016;
- 5.8. Thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Gia Lai;
- 5.9. Dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Gia Lai;
- 5.10. Báo cáo số 33/BC-SXD ngày 23/3/2017 của Sở Xây dựng về tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ;
- 5.12. Báo cáo số 119/BC-SXD ngày 04/08/2017 của Sở Xây dựng về triển khai xây dựng nhà ở cho người nghèo theo Quyết định số 455/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai;
- 5.13. Báo cáo năm 2017 của Sở Xây dựng về tình hình quản lý sử dụng quỹ nhà công vụ;
- 5.14. Quyết định số 07/QĐ-UBND của UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2017.

Sở Xây dựng tổng hợp, kính trình UBND tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLN.



Lưu Văn Thành



UBND TỈNH GIA LAI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 352 /STP-XD&KTVB

Gia Lai, ngày 26 tháng 4 năm 2018

V/v góp ý dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 600/SXD-QLN ngày 18/4/2018 của Sở Xây dựng về việc tham gia góp ý dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 (sau đây viết tắt là dự thảo Nghị quyết) và dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 (sau đây viết tắt là dự thảo Tờ trình), Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

I. Tham gia ý kiến đối với nội dung các dự thảo văn bản

1. Đối với dự thảo Nghị quyết

a) Tại tên gọi dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo sửa như sau: *Thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035*" nhằm đảm bảo thống nhất với thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao quy định tại khoản 1 Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 169 Luật Nhà ở năm 2014.

b) Tại Điều 1, căn cứ khoản 2 Điều 3 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở, đề nghị chuyển nội dung Điều này sang quy định tại dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 cho phù hợp (hơn nữa, nội dung cụ thể của Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 quy định tại dự thảo Nghị quyết chưa đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP) và bổ cục lại Điều 1 như sau:

“Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035

Kèm theo Nghị quyết này Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.”

c) Đối với dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 (sau đây viết tắt là dự thảo Chương trình)

Tại khoản 1 Văn bản số 600/SXD-QLN có nêu: “*dự thảo Chương trình phát triển nhà ở được đăng tải trên công thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.gialai.gov.vn> - Mục lấy ý kiến góp ý - Dự thảo của Sở Xây dựng*”. Tuy nhiên đến hết ngày 25/4/2018, Sở Xây dựng vẫn chưa đăng tải dự thảo Chương trình trên Công thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ truy cập nêu trên. Do đó, Sở Tư pháp không có cơ sở để tham gia ý kiến đối với dự thảo Chương trình này.

2. Đối với dự thảo Tờ trình

a) Tại tên gọi dự thảo Tờ trình, đề nghị sửa lại như sau “*Đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035*” cho phù hợp.

b) Tại mục III, đề nghị sửa đoạn “*Nghị quyết số 24/NQ-HĐND*” thành “*Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND*” nhằm đảm bảo vien dẫn đúng số, ký hiệu văn bản; sửa đoạn “*Đến nay Sở Tư pháp có Báo cáo thẩm định gửi Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua*” thành “*Sở Tư pháp có Văn bản số .../STP-XD&KTVB ngày .../.../2018 về việc góp ý dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035*” (vì dự thảo văn bản không thuộc đối tượng phải thẩm định theo quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, do đó Sở Tư pháp không thực hiện việc thẩm định dự thảo văn bản).

c) Tại mục IV, đề nghị bỏ đoạn “*Thời gian thực hiện: Sau 10 ngày kể từ ngày thông qua Nghị quyết*”, vì Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 được thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (khoản 1 Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 169 Luật Nhà ở năm 2014), do đó việc xác định thời gian thực hiện như tại dự thảo văn bản là chưa phù hợp; thay cụm từ “*Thông qua HĐND tỉnh*” bằng cụm từ “*Hội đồng nhân dân tỉnh*” cho phù hợp.

II. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản

a) Về hình thức văn bản

Căn cứ điểm I khoản 3 Điều 3 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị cơ quan soạn thảo xây dựng dự thảo Nghị quyết dưới hình thức văn bản hành chính cho phù hợp.

Theo đó, đề nghị cơ quan soạn thảo sửa só, ký hiệu văn bản “Số .../2018/NQ-HĐND” thành “Số .../NQ-HĐND” tại dự thảo Nghị quyết và bỏ đoạn “Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015” tại dự thảo Tờ trình.

b) Đề nghị cơ quan soạn thảo đổi chiều mẫu 1.1, mẫu 1.4 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính và các quy định khác tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV để xây dựng dự thảo văn bản đảm bảo đúng quy định, như: tại phần căn cứ cuối cùng ban hành dự thảo văn bản kết thúc bằng dấu phẩy (,);...

Trên đây là góp ý của Sở Tư pháp đối với các dự thảo văn bản./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở TP (b/c);
- Lưu: VT, XD&KTVB.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như Ý



Nguồn ký: Sở Xây dựng
Email: sxd@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 27/11/2017
08:06:58 +07:00

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 2017/SXD-QLN
V/v góp ý Dự thảo Chương trình
phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai
đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn
đến năm 2035

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 24 tháng 11 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh;
- Chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở.

Thực hiện nhiệm vụ được giao của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai xây dựng Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 tại Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 18/11/2016, Sở Xây dựng đã phối hợp với Trung tâm nghiên cứu nhà ở và thị trường bất động sản - Bộ Xây dựng lập Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035, đến nay đã hoàn thành.

Để có cơ sở hoàn thiện Dự thảo Chương trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định tại Điều 4 Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ, Sở Xây dựng đã nghị các cơ quan, đơn vị nghiên cứu Dự thảo đăng tải trên Website: <http://sxd.gialai.gov.vn> - chuyên mục lấy ý kiến góp ý dự thảo và tham gia góp ý bằng Văn bản để sở tổng hợp gửi đơn vị tư vấn hoàn thiện.

Văn bản góp ý gửi về Sở Xây dựng trước ngày 11/12/2017, bản File số gửi vào địa chỉ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Sở Xây dựng, đồng thời gửi qua Email: sxd@gialai.gov.vn.

Đề nghị Quý cơ quan, đơn vị quan tâm phối hợp và triển khai thực hiện, gửi Văn bản góp ý đúng thời gian để Sở Xây dựng tổng hợp. Nếu quá thời gian trên không có Văn bản góp ý, Sở Xây dựng xem như đã hoàn toàn đồng ý với dự thảo./.]

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLN.





UBND TỈNH GIA LAI
BAN DÂN TỘC

Số: 674/BDT-VP
V/v góp ý Dự thảo Chương trình
phát triển Nhà ở tỉnh Gia Lai giai
đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn
đến năm 2035

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 05 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Căn cứ Công văn số 2017/SXD-QLN, ngày 24/11/2017 của Sở Xây dựng
tỉnh Gia Lai về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Chương trình phát triển Nhà ở tỉnh
Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

Qua nghiên cứu nội dung, bộ cục của dự thảo Chương trình phát triển Nhà ở
tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Ban Dân tộc tỉnh
nhất trí với nội dung của dự thảo Chương trình phát triển Nhà ở tỉnh Gia Lai giai
đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

Ban Dân tộc tỉnh thông báo đến Sở Xây dựng tỉnh biết, triển khai thực
hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.



TRƯỞNG BAN

BAN
DÂN TỘC

Kpă Đô



UBND TỈNH GIA LAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 3430/STNMT-QHĐĐ
V/v góp ý dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 05 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 2017/SXD-QLN ngày 24/11/2017 của Sở Xây dựng về việc góp ý dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

Qua xem xét nội dung dự thảo, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến sau:

1. Cơ bản thống nhất như dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

2. Một số nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung:

a) Căn cứ pháp lý (trang 10): Bổ sung thêm Luật Đất đai năm 2013.

b) Chỉ tiêu về diện tích đất để phát triển nhà ở (trang 84): Cần phải xác định cụ thể diện tích đất quy hoạch để phát triển nhà ở đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

c) Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường (trang 89 và trang 90).

Đề nghị chỉnh sửa lại như sau:

- Phối hợp với Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã và thành phố quy hoạch quy đât phát triển nhà ở và cập nhật các dự án phát triển nhà ở vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

- Rà soát lại các dự án xây dựng nhà ở đã giao các nhà đầu tư và phối hợp với các Sở, Ban ngành để xuất UBND tỉnh thu hồi các dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- Tham mưu cho UBND tỉnh về thủ tục giao đất, cho thuê đất cho các chủ đầu tư để triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì và phối hợp với các Sở, Ban ngành và UBND các huyện, thị xã và thành phố trình UBND tỉnh ban hành các quy định cụ thể về thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Trên đây là ý kiến tham gia của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi đến Sở Xây dựng tổng hợp./. nL

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các PGD;
- Lưu VT, QHĐĐ.



Phạm Duy Du



UBND TỈNH GIA LAI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1252 /STP-XD&KTVB

Gia Lai, ngày 07 tháng 12 năm 2017

V/v góp ý dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Ngày 27/11/2017, Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 2017/SXD-QLN ngày 24/11/2017 của Sở Xây dựng về việc góp ý dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Sau khi nghiên cứu dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 (sau đây viết tắt là dự thảo văn bản) gửi kèm theo Văn bản số 2017/SXD-QLN, Sở Tư pháp tham gia một số ý kiến như sau:

- Căn cứ khoản 2 Điều 3 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở, đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ các nội dung không phải nội dung Chương trình phát triển nhà ở của địa phương quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP, như:

+ Tại Phần mở đầu: bỏ Mục I (Vai trò nhà ở đối với đời sống và phát triển kinh tế), Mục II (Sự cần thiết phải xây dựng Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn từ nay đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035), Mục IV (Phạm vi, mục tiêu, yêu cầu, nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu);

+ Bỏ Phần I (Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội);

+ Tại Phần III: bỏ Mục I (Căn cứ tính toán), Mục II (Thu nhập và khả năng chi trả cho nhà ở).

- Tại khoản 4 mục II phần II, đề nghị bỏ các cụm từ “*khu chế xuất (KCX)*”, “*KCX*” nhằm đảm bảo phù hợp thực trạng không có khu chế xuất trên địa bàn tỉnh, đồng thời phù hợp với nội dung cụ thể tại khoản này.

- Tại khoản 2 mục IV phần II, đề nghị sửa đoạn “*trên địa bàn thành phố*” thành “*trên địa bàn tỉnh*” cho phù hợp; thay đoạn “*cấp quận (huyện)*” bằng đoạn “*đơn vị hành chính cấp huyện*” tại gạch đầu dòng thứ hai nhằm đảm bảo tính rõ ràng.

Tương tự, tại gạch đầu dòng thứ 3 khoản 1 mục I phần IV, đoạn thứ 5 khoản 1 mục I phần VI, đề nghị sửa đoạn “*trên địa bàn thành phố*” thành “*trên địa bàn tỉnh*” cho phù hợp.

- Tại khoản 4 mục III phần V, đề nghị làm rõ cơ sở pháp lý đối với nội dung giao địa phương “*Quy định cụ thể về phương án giải quyết và trách nhiệm của chủ đầu tư đối với quỹ đất 20% tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị có quy mô trên 10 ha phù hợp với quy định của Luật Nhà ở.*”

- Tại khoản 9 mục I phần VI, đề nghị sửa “*Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố*” thành “*Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Gia Lai*”.

Trên đây là góp ý của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản, đề nghị Sở Xây dựng
nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: XD&KTVB; VT/TP.



Lê Thị Ngọc Lam

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

Số: 1357/SVHTTDL-KHTC

V/v góp ý Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai.

Theo Công văn số 2017/SXD-QLN ngày 24/11/2017 của Sở Xây dựng tỉnh về việc góp ý Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025 tầm nhìn đến năm 2035.

Qua nghiên cứu những nội dung tại bản Dự thảo của Sở Xây dựng tỉnh cũng như các quy định liên quan đến công tác nhà ở và các chiến lược phát triển nhà ở của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Xây dựng đã ban hành, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tham gia góp ý như sau:

Bản Dự thảo phù hợp với các nội dung đã được quy định tại Luật Nhà ở của Quốc hội cũng như các nghị định hướng dẫn của Chính phủ như Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015; Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, đồng thời bản Dự thảo phù hợp với định hướng trong Chương trình quy hoạch phát triển tổng thể Kinh tế - Xã hội tỉnh Gia Lai đã ban hành, vì vậy Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh cơ bản thống nhất với những nội dung trong bản Dự thảo của Sở Xây dựng tỉnh.

Tuy nhiên đề nghị Sở Xây dựng tỉnh rà soát; điều chỉnh đưa nội dung Văn hoá, du lịch vào mục Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong đó có định hướng phát triển dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh. Việc tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, di tích văn hoá, giữ gìn và phát huy văn hoá cổng chiêng Tây nguyên, phát triển hạ tầng các điểm du lịch được Ủy ban nhân dân tỉnh chú trọng đầu tư trong những năm qua và định hướng phát triển trong những năm tới tạo nên tiềm năng rất lớn trong phát triển dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh, đó cũng là một yếu tố có tác động tích cực, thúc đẩy phát triển nhà ở phù hợp với hệ thống hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

Đồng thời đề nghị Sở Xây dựng tỉnh điều chỉnh; thống nhất số liệu tại Bảng 17 và Biểu 2 (phụ lục 2) như sau:

	Chi tiêu	Đơn vị	Hiện trạng 2016	Dự báo đến năm 2025	Dự báo đến năm 2035
Bảng 17	Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²	27.983.644	40.323.254	55.768.238
	Khu vực đô thị	m ²	9.962.932	15.465.342	25.539.849
	Khu vực nông thôn	m ²	18.020.711	24.857.912	30.228.389

Biểu 2 (Phụ lục 2)	Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²	27.913.434	40.244.933	55.681.646
	Khu vực đô thị	m ²	9.962.932	15.465.342	25.539.849
Số liệu chênh lệch	Khu vực nông thôn	m ²	17.950.501	24.779.591	30.141.796
	Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²	70.210	78.321	86.593
	Khu vực đô thị	m ²	0	0	0
	Khu vực nông thôn	m ²	70.210	78.321	86.593

Trên đây là nội dung tham giá góp ý kiến về Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025 tầm nhìn đến năm 2035 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh.

Nơi nhận :

- Như trên;
 - Lưu: VT, KHTC.
- 



Phan Xuân Vũ



Ký bởi: Ủy ban Nhân
dân xã An Khê
Email:
khanhthienhien@gmai.gov
vn
Có quan: Trưởng Gia Lai
Ngày ký: 08/12/2017
19:23:15 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ

Số: M/2/UBND-XD

V/v góp ý Dự thảo Chương trình
phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai
đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn
đến năm 2035

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Khê, ngày 08 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai.

Ủy ban nhân dân thị xã nhận được công văn số 2017/SXD-QLN ngày 24/11/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai về việc góp ý Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

Sau khi nghiên cứu dự thảo, Ủy ban nhân dân thị xã cơ bản thống nhất nội dung như dự thảo nhưng chỉ đề nghị Sở Xây dựng kiểm tra và điều chỉnh lại số liệu của UBND thị xã An Khê như đã cung cấp tại Báo cáo số 204/BC-UBND ngày 9/6/2017; Vì qua nghiên cứu trong dự thảo vẫn còn nhiều thông tin chưa đúng với nội dung tại các biểu mẫu kèm theo báo cáo số 204 của UBND thị xã An Khê như:

Biểu 01: Hiện trạng chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh đến 31/12/2016;

Biểu 02: Chi tiết dự báo dân số và một số chỉ tiêu về nhà ở;

Biểu 02: Hộ nghèo, cận nghèo;

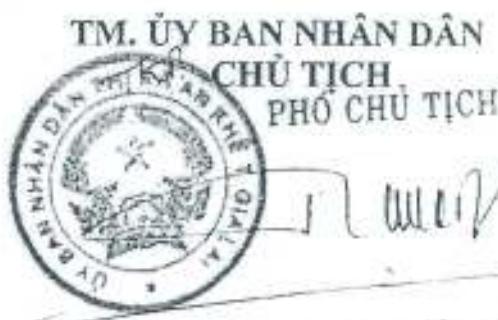
Biểu 05: Một số nhóm đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội khác ...

Vậy, Ủy ban nhân dân thị xã báo Sở Xây dựng biết để hoàn thiện Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

✓



Nguyễn Hữu Nguyễn

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
Số: 2657/SGT-VT-QLCLCTGT

V/v tham gia ý kiến Dự thảo
Chương trình phát triển nhà ở tỉnh
Gia Lai giai đoạn đến năm 2025
và tầm nhìn đến năm 2035

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 11 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Sở Xây dựng

Sở Giao thông vận tải nhận được Công văn số 2017/SXD-QLN ngày 24/11/2017 của Sở Xây dựng V/v góp ý Dự thảo chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Sau khi xem xét dự thảo gửi kèm công văn trên, Sở Giao thông vận tải có ý kiến như sau:

- Cơ bản thống nhất với nội dung của dự thảo.
- Đề nghị xem xét, điều chỉnh:

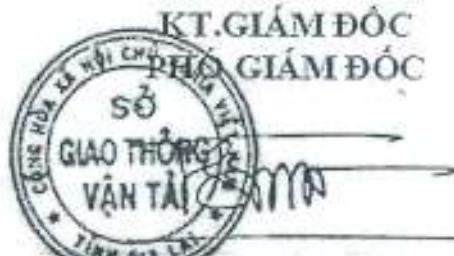
+ Tại trang 27, nội dung dự thảo “Trục hành lang phát triển kinh tế và đô thị chính là hành lang dọc các Quốc lộ theo hướng Đông – Tây (Quốc lộ 19 đi Bình Định); theo hướng Bắc Nam (Quốc lộ 25 đi Phú Yên; Quốc lộ 14c kết nối với Kon Tum và các tỉnh thuộc tiểu vùng Trung và Nam Tây Nguyên)” là chưa chính xác đề nghị chỉnh sửa “Trục hành lang phát triển kinh tế và đô thị chính là hành lang dọc các Quốc lộ theo hướng Đông – Tây (Quốc lộ 19 đi Bình Định), theo hướng Bắc Nam (Quốc lộ 14 kết nối với Kon Tum và các tỉnh thuộc tiểu vùng Trung và Nam Tây Nguyên)”.

+ Tại trang 121- Phụ lục 6 Hiện trạng hệ thống hạ tầng trên địa bàn tỉnh: Tại cột 06 nội dung “BT, nhựa hóa giao thông” chưa thể hiện hết mức độ hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật giao thông của các địa phương, đề nghị chuyển thành nội dung “ Cứng hóa mặt đường (BTN, LN, BTXM)” và đề nghị cập nhật lại các số liệu này.

Sở GTVT tham gia ý kiến để Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLCLCTGT (U)



Nguyễn Trường Sơn



Ký bởi: Lê Thị Thu Hương
Email: huonglt.stt@gialai.gov.vn
Cơ quan: Sở Thông tin và Truyền thông, Tỉnh Gia Lai
Ngày ký: 12.12.2017 10:30:35
+07:00

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Số: 1114/STTTT-VP

Về việc góp ý dự thảo Chương trình phát triển
nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm
nhìn đến năm 2035

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 12 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai.

Sở Thông tin và Truyền thông nhận được Công văn số 2017/SXD-QLN ngày 24/11/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai “V/v góp ý dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035”; Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo chương trình nói trên; Sở Thông tin và Truyền thông thống nhất với nội dung dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 .

Sở Thông tin và Truyền thông gửi Sở Xây dựng biết để tổng hợp./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- GD Sở (Báo cáo);
- Lưu: VT, VP.

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thu Hương

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số: 90/T /SKHCN-TTr
V/v góp ý Dự thảo Chương trình
phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 13 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Thực hiện Công văn số 2017/SXD-QLN ngày 24/11/2017 của Sở Xây dựng về việc góp ý Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

Sau khi nghiên cứu Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035, Sở Khoa học và Công nghệ thống nhất với nội dung và bối cảnh trình bày Dự thảo Chương trình mà Sở Xây dựng và đơn vị tư vấn đã xây dựng.

Sở Khoa học và Công nghệ gửi ý kiến đề Sở Xây dựng tổng hợp, hoàn chỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, TTr.



Nguyễn Nam Hải



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHU PUÔH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/UBND-KT

V/v góp ý Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035

Chu Phu, ngày 13 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai.

Thực hiện Văn bản số 2017/SXD-QLN ngày 24/11/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai về việc góp ý Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

Sau khi nghiên cứu toàn bộ Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 do Sở Xây dựng tỉnh đã phối hợp với Trung tâm nghiên cứu nhà ở và thị trường bất động sản, Bộ Xây dựng lập và Trên cơ sở báo cáo số 160/BC-UBND ngày 20/6/2017 của UBND huyện Chu Phu trước đây về cung cấp số liệu để phục vụ xây dựng Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn từ nay đến 2025, tầm nhìn đến năm 2035 gửi Sở Xây dựng tỉnh.

Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau: Về cơ bản thống nhất với nội dung của Dự thảo, tuy nhiên còn có một số lỗi kỹ thuật soạn thảo văn bản, đề nghị Sở Xây dựng chỉnh sửa (bản sửa kèm theo).

Trên đây là tham gia ý góp vào Dự thảo, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Sở Xây dựng tỉnh biết, tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT HĐND-UBND huyện;
- Phòng KT-HT huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, CVKT.

D

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tứ

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Số: 1296 /SKHĐT-ĐTTD&GSDT

V/v tham gia ý kiến Dự thảo Chương trình
phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến
năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 15 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được Văn bản số 2017/SXD-QLN ngày 24/11/2017 của Sở Xây dựng về việc góp ý Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến tham gia vào Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 như sau: đề nghị điều chỉnh Mục I, phần VI: TỔ CHỨC THỰC HIỆN, Trách nhiệm của các sở, ban, ngành:

"Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng bổ sung các chỉ tiêu phát triển nhà ở và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương làm cơ sở chỉ đạo, điều hành và kiểm điểm kết quả thực hiện theo định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Phối hợp với Sở Tài chính trong công tác tổng hợp nhu cầu kinh phí, đề xuất nguồn kinh phí trình UBND tỉnh về nhu cầu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân hàng năm và từng thời kỳ.

Nghiên cứu các giải pháp khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà ở theo dự án."

Trên đây là ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035, gửi Sở Xây dựng tổng hợp.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT-ĐTTD&GSDT, DTVân.



Nguyễn Thanh Bình

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 01/SXD-QLN

V/v đề nghị hoàn thiện Chương
trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai
giai đoạn đến năm 2025 và tầm
nhìn đến năm 2035

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 02 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Trung tâm Nghiên cứu nhà ở và thị trường bất động sản

Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai nhận được dự thảo Chương trình phát triển nhà ở
tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 do Trung tâm
Nghiên cứu nhà ở và thị trường bất động sản lập. Qua xem xét nội dung dự thảo
Chương trình, đồng thời tổng hợp góp ý từ các cơ quan, đơn vị, Sở Xây dựng có ý
kiến như sau:

Việc xây dựng Chương trình phát triển nhà ở trên cơ sở Chiến lược nhà ở
Quốc gia, quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô
thị, quy hoạch các khu chức năng đặc thù và quy hoạch xây dựng nông thôn mới
của địa phương đã được phê duyệt bao gồm cả đô thị và nông thôn. Tuy nhiên, qua
nội dung dự thảo mà Trung tâm Nghiên cứu nhà ở và thị trường bất động sản lập
chưa thu thập đầy đủ và chính xác các nguồn số liệu về thực trạng các nhóm nhà ở
cũng như tất cả các quy hoạch của địa phương đã và đang triển khai.

Để đáp ứng các nội dung theo quy định đề ra, Sở Xây dựng đề nghị Trung
tâm Nghiên cứu nhà ở và thị trường bất động sản khẩn trương liên hệ với các địa
phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai để cập nhật, chỉnh sửa số liệu.

(Có Bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

Trên đây là ý kiến của Sở Xây dựng về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia
Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Đề nghị Trung tâm Nghiên
cứu nhà ở và thị trường bất động sản hoàn thiện và gửi lại Chương trình cho Sở Xây
dựng tỉnh Gia Lai trước ngày 19/01/2018 để sở xem xét, bố trí thời gian tổ chức hội
nghị thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QLN.



Lưu Văn Thành



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Số: 153/QUBND-KTHT

V/v tham gia góp ý Dự thảo Chương
trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai
đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm
2035

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ia Pa, ngày 08 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai.

Thực hiện Công văn số 2017/SXD-QLN ngày 24/11/2017 của Sở Xây dựng về việc góp ý Dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035, Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến đóng góp như sau:

1. Sau khi nghiên cứu dự thảo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 gồm 8 phần, UBND huyện cơ bản nhất trí với bản dự thảo Quy chế này.

2. Góp ý cụ thể:

- Đề nghị kiểm tra và sửa lỗi chính tả.

- Tại trang 19 đề nghị điều chỉnh Bảng 3 Phân bố dân cư người Jarai qua các năm tại Huyện Ia Pa năm 2016 là 32.242 người.

- Tại trang 20 đề nghị điều chỉnh Bảng 4 Phân bố dân cư người Bahnar qua các năm tại Huyện Ia Pa năm 2016 là 4.345 người.

- Tại trang 101 dòng thứ 6 từ dưới lên điều chỉnh “đến năm 2030” thành “đến năm 2035”.

- Tại trang 102 điều chỉnh “Huyện Ia Pa có nhà ở để đáp ứng nhu cầu nhà ở công vụ cho giáo viên và y tế, nhưng chưa có con số cụ thể” thành “Huyện Ia Pa đã có 66 căn nhà cho giáo viên”.

Trên đây là ý kiến góp ý của UBND huyện đề nghị Sở Xây dựng nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KTHT;
- Lưu VT.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Hùng